

LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG KIỂM TRA KẾT QUẢ
TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ
ĐỢT 1 NĂM 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 62/TB-HĐKT

Về việc thông báo kết quả kiểm tra Kỳ
kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư
Đợt 1 năm 2021

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2022

Kính gửi: Đoàn Luật sư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Luật Luật sư, Thông tư số 19/2013/TT-BTP ngày 28/11/2013, Thông tư số 10/2021/TT-BTP ngày 10/12/2021 của Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư và Quyết định số 53/QĐ-LĐLSVN ngày 01/6/2021 của Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam về việc thành lập Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư đợt 1 năm 2021 (sau đây gọi tắt là Hội đồng kiểm tra), Hội đồng kiểm tra đã tổ chức Kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư đợt 1 năm 2021 vào các ngày 01,02,03/4/2022 tại TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh cho những người tập sự đủ điều kiện tham dự kiểm tra theo quy định.

Căn cứ kết quả chấm điểm của Ban Chấm thi thực hành và Ban Chấm thi viết, Hội đồng kiểm tra thông báo cho các Đoàn Luật sư điểm kiểm tra và kết quả kiểm tra của các thí sinh đã tham dự Kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư đợt 1 năm 2021 (có danh sách kèm theo Thông báo này).

Đề nghị Ban Chủ nhiệm các Đoàn Luật sư thông báo kết quả kiểm tra cho người tập sự hành nghề luật sư tham dự Kỳ kiểm tra thuộc Đoàn Luật sư được biết và làm thủ tục đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư cho những người đạt yêu cầu theo quy định. Những người không đạt yêu cầu kiểm tra được tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư tiếp theo theo quy định của Luật Luật sư và Thông tư số 10/2021/TT-BTP ngày 10/12/2021 của Bộ Tư pháp về hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư.

Thí sinh không đồng ý với kết quả bài kiểm tra viết có quyền làm đơn đề nghị phúc tra gửi Chủ tịch Hội đồng kiểm tra. Đơn đề nghị phúc tra được gửi về Hội đồng kiểm tra **trước ngày 10/5/2022** theo địa chỉ sau:

Khu vực phía Bắc: Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Tầng 1-2, Tòa nhà CT13B, khu đô thị Nam Thăng Long, đường Võ Chí Công, quận Tây Hồ, Hà Nội. Điện thoại: 0983814950 - Luật sư Cao Thị Nga (liên hệ trong giờ hành chính).

Khu vực phía Nam: Cơ quan đại diện Liên đoàn Luật sư Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, số 54/14 Lê Quang Định, phường 14, quận Bình

Thanh, TP. Hồ Chí Minh, điện thoại: 0904900955 - Luật sư Vũ Đức Thiện (*liên hệ trong giờ hành chính*).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Tư pháp (để b/c);
- Cục BTTP - BTP;
- Cục Công tác phía Nam - Bộ Tư pháp;
- Sở Tư pháp nơi có thí sinh tham dự kỳ kiểm tra (để biết);
- Các Phó Chủ tịch LĐLSVN;
- Các thành viên Hội đồng (để biết);
- Cổng Thông tin của LĐLSVN;
- Lưu: VPLĐLSVN, HĐKT.

TM. HỘI ĐỒNG KIỂM TRA
CHỦ TỊCH



CHỦ TỊCH
LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM
LS. TS. Đỗ Ngọc Thịnh

LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG KIỂM TRA
KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ
ĐỢT 1 NĂM 2021



KẾT QUẢ KIỂM TRA
KỶ KIỂM TRA KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ ĐỢT 1 NĂM 2021
KHU VỰC PHÍA NAM

(Bản hành kèm theo Thông báo số 62/TB-HĐKT ngày 18 tháng 4 năm 2022
của Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư đợt 1 năm 2021)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&T HDVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
1	Phan Nhật	An	16/02/1994	Bình Phước	001	39,5	47,75	67,5	Không đạt
2	Huỳnh Tấn	Anh	21/11/1992	Cà Mau	002	51	61,75	70	Đạt
3	Võ Xuân	Anh	03/04/1974	Cần Thơ	003	45	57,25	57,5	Không đạt
4	Phạm Ngọc	Anh	05/12/1991	Đồng Nai	004	54,5	53,5	70	Đạt
5	Nguyễn Văn	Anh	01/01/1994	Khánh Hòa	005	63,5	56,75	57,5	Đạt
6	Nguyễn Thế	Anh	01/01/1988	Tây Ninh	006	55,75	55,75	60	Đạt
7	Nguyễn Đức	Anh	01/02/1989	TP. Hồ Chí Minh	007	37,75	63,75	70	Không đạt
8	Phạm Ngọc	Anh	12/07/1988	TP. Hồ Chí Minh	008	56	53	55	Đạt
9	Lê Đình	Anh	05/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	009	50,125	68,5	57,5	Đạt
10	Dương Thị Kim	Ánh	04/04/1991	An Giang	010	65,25	60,5	70	Đạt
11	Mạc Trang	Anh	18/12/1992	TP. Hồ Chí Minh	011	34,5	55,75	55	Không đạt
12	Lê Bảo	Ân	20/09/1993	Đà Nẵng	012	45	50,25	64,5	Không đạt

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng TGT, TVPL, ĐDNTT&T HDVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
13	Trương Ngọc	Ẩn	11/10/1973	Đồng Nai	013	51,25	53,25	72,5	Đạt
14	Trần Văn	Ẩn	23/09/1992	Cà Mau	014				Hoãn
15	Trần Ngọc	Ẩn	21/05/1967	TP. Hồ Chí Minh	015	61,75	55	57,5	Đạt
16	Huỳnh Ngô Tường	Bách	10/02/1968	Cà Mau	016	52	61	64,5	Đạt
17	Nguyễn Văn	Bằng	13/03/1976	Cần Thơ	017	25	50	50	Không đạt
18	Mai Văn	Bé	01/01/1988	Bạc Liêu	018				Hoãn
19	Lê Văn	Biên	25/02/1981	Vĩnh Long	019				Hoãn
20	Nguyễn Quốc	Bình	29/03/1981	Bình Dương	020	68,75	51	57,5	Đạt
21	Nguyễn Hòa	Bình	27/04/1967	Kiên Giang	021	16,375	38,25	50	Không đạt
22	Nguyễn Thanh	Bình	04/03/1987	TP. Hồ Chí Minh	022	39,375	38,5	40	Không đạt
23	Đặng Thị Như	Bình	05/11/1990	TP. Hồ Chí Minh	023	40,5	51,5	57,5	Không đạt
24	Nguyễn Ngọc	Bộ	15/12/1981	Quảng Ngãi	024	38,75	44,75	60	Không đạt
25	Ninh Đức	Bôn	16/03/1969	TP. Hồ Chí Minh	025	32,5	61,25	60	Không đạt
26	Huỳnh Quốc	Cảnh	20/06/1992	Kiên Giang	026	53	64,75	55	Đạt
27	Đỗ Văn	Cảnh	05/08/1979	TP. Hồ Chí Minh	027	21	54,5	65	Không đạt
28	Đoàn Xuân	Công	10/08/1969	TP. Hồ Chí Minh	028	48,5	52	52,5	Không đạt
29	Trần Quốc	Cường	11/09/1956	Cà Mau	029	52	52,75	42,5	Không đạt
30	Lữ Minh	Cường	21/07/1972	TP. Hồ Chí Minh	030	35	60,75	67,5	Không đạt
31	Vũ Chí	Cường	06/12/1995	TP. Hồ Chí Minh	031	51,25	64,75	62,5	Đạt
32	Phạm Doãn	Cường	09/03/1993	TP. Hồ Chí Minh	032	40,25	43,25	52,5	Không đạt

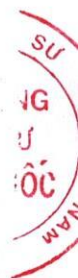
TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&T HDVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐDNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
33	Nguyễn Thị Minh	Châu	25/05/1965	Cần Thơ	033	39,25	56,25	60	Không đạt
34	Nguyễn Ngọc	Châu	10/06/1988	Đắk Lắk	034	44,875	58	50	Không đạt
35	Huỳnh Bảo	Châu	16/01/1991	TP. Hồ Chí Minh	035	57,5	57	65	Đạt
36	Nguyễn Thị Thảo	Châu	12/09/1980	TP. Hồ Chí Minh	036	45	52,25	62,5	Không đạt
37	Đặng Trường	Chinh	01/01/1974	Long An	037	34	59,75	60	Không đạt
38	Phạm	Chu	08/10/1957	Đắk-Lắk	038	52,5	56,25	50	Đạt
39	Nguyễn Hữu	Diện	15/09/1952	Đồng Nai	039	32	42	50	Không đạt
40	Trần Thị Ngọc	Diệp	10/03/1992	Đồng Nai	040	43,25	55,75	55	Không đạt
41	Lý Tuấn	Diệu	06/06/1980	TP. Hồ Chí Minh	041	57,75	65,25	55	Đạt
42	Trần Đình	Dinh	20/04/1963	TP. Hồ Chí Minh	042				Hoãn
43	Lỗ Thị	Dung	10/02/1993	Bình Phước	043	50,5	59,25	65	Đạt
44	Đoàn Thị	Dung	10/02/1975	Đồng Nai	044	53,75	57	62,5	Đạt
45	Phạm Thị Thuý	Dung	22/10/1995	TP. Hồ Chí Minh	045	64	72,75	75	Đạt
46	Lê Văn	Dũng	16/06/1976	Đắk Lắk	046				Hoãn
47	Phạm Văn	Dũng	22/04/1965	Tiền Giang	047	51,5	63,25	65	Đạt
48	Phan Anh	Dũng	12/04/1982	Tiền Giang	048	42,25	65,75	67,5	Không đạt
49	Nguyễn Việt	Dũng	18/09/1989	TP. Hồ Chí Minh	049	85,5	70	60	Đạt
50	Võ Quang	Dũng	12/01/1959	TP. Hồ Chí Minh	050	41,23	50,57	52,5	Không đạt
51	Phạm Hoàng	Duy	02/05/1981	An Giang	051	39,25	35,5	50	Không đạt
52	Nguyễn Thanh	Duy	22/12/1993	Cà Mau	052	59,5	48,75	50	Không đạt

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng TGT, TVPL, ĐDNTT&T HDVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
53	Nguyễn Ngọc	Duy	30/08/1987	Cần Thơ	053	49,25	56,5	50	Không đạt
54	Nguyễn	Duy	29/04/1982	Đồng Tháp	054	39,5	73,25	60	Không đạt
55	Nguyễn Hữu	Duy	21/09/1992	Sóc Trăng	055	44,5	58,25	60	Không đạt
56	Nguyễn Thanh	Duy	03/09/1990	Sóc Trăng	056	50,75	65,75	50	Đạt
57	Trần Ngọc Thùy	Duyên	14/05/1995	Khánh Hòa	057	71,75	79,25	65	Đạt
58	Lê Minh	Dương	19/10/1979	Tiền Giang	058	33	40,25	60	Không đạt
59	Lê Thị Thùy	Dương	21/10/1964	An Giang	059	27,75	38,25	60	Không đạt
60	Lư Phát	Đạt	12/03/1985	An Giang	060	34	45,75	50	Không đạt
61	Cầm	Đạt	05/04/1981	TP. Hồ Chí Minh	061				Hoãn
62	Lương Văn	Đắc	20/01/1981	TP. Hồ Chí Minh	062	50	56,25	60	Đạt
63	Trần Văn	Đặng	10/07/1994	Đồng Nai	063	53,75	73,75	60	Đạt
64	Lại Thị Ngọc	Điểm	24/10/1981	TP. Hồ Chí Minh	064	46,5	60,75	72,5	Không đạt
65	Nguyễn Văn	Điền	20/02/1983	TP. Hồ Chí Minh	065	50,75	70,5	50	Đạt
66	Ngô Bằng	Đoan	15/08/1973	Đà Nẵng	066	30	63,25	50	Không đạt
67	Dương Thành Thuý	Đoan	04/01/1987	TP. Hồ Chí Minh	067	57	53,75	80	Đạt
68	Lê Ngọc	Đoàn	15/02/1990	Đà Nẵng	068	45,75	63,75	60	Không đạt
69	Võ Hoàng	Đông	01/01/1991	TP. Hồ Chí Minh	069	48,5	66	60	Không đạt
70	Bùi Tấn	Đủ	23/06/1991	TP. Hồ Chí Minh	070	56,75	53	50	Đạt
71	Trần Bửu Thịnh	Đức	02/09/1969	Cần Thơ	071	43,5	67	60	Không đạt
72	Dương Đạt	Đức	14/07/1969	Bình Dương	072	34,625	70,25	50	Không đạt

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng TGMT, TVPL, ĐDN TT&T HDVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
73	Lưu Minh	Đức	03/02/1982	Đồng Nai	073	27	50	50	Không đạt
74	Phạm Đình	Đức	06/03/1956	Đồng Nai	074	42,5	71	50	Không đạt
75	Trần Văn	Đức	10/12/1960	Khánh Hòa	075	42,75	50,75	50	Không đạt
76	Nguyễn Văn	E	08/03/1968	Cần Thơ	076	25,75	61,75	70	Không đạt
77	Huỳnh Liêm	Em	11/11/1990	Cần Thơ	077	60	72	65	Đạt
78	Huỳnh Tuấn	Em	12/11/1989	Cần Thơ	078	53,5	69,5	70	Đạt
79	Phạm Xuân	Gia	20/02/1955	Phú Yên	079				Hoãn
80	Nguyễn Thị	Giang	12/06/1995	Cần Thơ	080	54,75	75	72,5	Đạt
81	Chu Thị Thùy	Giang	17/04/1983	Quảng Ngãi	081	60,75	64,25	80	Đạt
82	Huỳnh Trường	Giang	28/07/1982	Kiên Giang	082	52,25	55	58	Đạt
83	Võ Đông	Giang	19/05/1975	Tây Ninh	083	47,75	70,75	52,5	Không đạt
84	Nguyễn Thị Hương	Giang	23/12/1985	TP. Hồ Chí Minh	084	47,75	64,25	50	Không đạt
85	Lê Văn	Giang	08/07/1980	TP. Hồ Chí Minh	085	39,75	65,25	53,5	Không đạt
86	Nguyễn Thị Quỳnh	Giao	25/06/1995	BR-VT	086	44,375	65,5	75	Không đạt
87	Mai Thị Ngọc	Giàu	06/02/1985	TP. Hồ Chí Minh	087	56,25	52,75	54	Đạt
88	Lâm Văn	Gil	09/09/1992	Cà Mau	088	50,25	51	50	Đạt
89	Bùi Thị Thu	Hà	09/08/1984	Cần Thơ	089	55,5	69,5	57,5	Đạt
90	Xà Thị Bích	Hà	06/03/1991	Đà Nẵng	090	43,5	74,5	57	Không đạt
91	Nguyễn Thị Thanh	Hà	20/09/1995	Lâm Đồng	091	62,25	85	63,5	Đạt
92	Trần Ngọc	Hà	09/02/1976	Tây Ninh	092	43,25	68	62,5	Không đạt

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng TGT, TVPL, ĐDN TT&T HDVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
93	Hoàng Văn	Hà	06/12/1970	TP. Hồ Chí Minh	093	50,625	52,5	53,5	Đạt
94	Đỗ Minh	Hạ	22/09/1974	TP. Hồ Chí Minh	094	39,25	54	52,5	Không đạt
95	Ngô An	Hạ	26/12/1977	TP. Hồ Chí Minh	095				Hoãn
96	Đặng Thanh	Hải	21/08/1995	BR-VT	096	67,5	66,75	67,5	Đạt
97	Nguyễn Thanh	Hải	10/02/1964	Tiền Giang	097	40,25	50	57,5	Không đạt
98	Nguyễn Thị Hồng	Hải	07/10/1988	Bình Dương	098	42	58,25	64	Không đạt
99	Nguyễn Thanh	Hải	10/04/1959	Cà Mau	099				Hoãn
100	Nguyễn Thanh	Hải	01/05/1965	Đà Nẵng	100	47,5	58,25	54	Không đạt
101	Đặng Minh	Hải	06/07/1971	Tây Ninh	101	51,5	58,25	63,5	Đạt
102	Nguyễn Ngọc	Hải	05/05/1979	TP. Hồ Chí Minh	102	48,5	61,5	60	Không đạt
103	Huỳnh Ngọc	Hải	25/12/1960	TP. Hồ Chí Minh	103	37,75	62,25	59	Không đạt
104	Trần Thị	Hải	05/06/1991	TP. Hồ Chí Minh	104	63	78	90	Đạt
105	Thái Thị Kiều	Hạnh	11/07/1981	Cần Thơ	105	39,125	57,5	57,5	Không đạt
106	Nguyễn Hữu	Hạnh	20/06/1980	BR - VT	106	52,25	55,25	55	Đạt
107	Hoàng Thị	Hạnh	01/09/1984	Tây Ninh	107	57,75	54	62,5	Đạt
108	Đinh Quang	Hào	27/04/1971	TP. Hồ Chí Minh	108	46,75	47	60	Không đạt
109	Đỗ Thị	Hằng	16/09/1995	Gia Lai	109				Hoãn
110	Nguyễn Thị	Hến	13/07/1988	Đồng Tháp	110	64	73,5	67,5	Đạt
111	Phạm Thị Thu	Hiền	15/05/1995	Đà Nẵng	111	67,75	58	72,5	Đạt
112	Nguyễn Thị	Hiền	16/06/1994	TP. Hồ Chí Minh	112	57,5	58,25	70	Đạt

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng TGT, TVPL, ĐDNTT&T HDVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐDNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
113	Diệp Thị Kim	Hiền	03/02/1966	TP. Hồ Chí Minh	113	39,5	50,25	30	Không đạt
114	Trần Xuân	Hiển	02/03/1980	TP. Hồ Chí Minh	114	38,5	54,5	55	Không đạt
115	Nguyễn Trần Vinh	Hiển	13/04/1983	TP. Hồ Chí Minh	115	36,5	73,25	50	Không đạt
116	Huỳnh Tấn	Hiệp	20/12/1979	Cần Thơ	116	51,25	81,5	65	Đạt
117	Hoàng Bá	Hiệp	15/07/1991	Đồng Nai	117	54,5	70,5	65	Đạt
118	Nguyễn Hoàng	Hiếu	14/05/1990	Khánh Hòa	118	33,75	46	55	Không đạt
119	Võ Trọng	Hiếu	18/02/1995	TP. Hồ Chí Minh	119	53	70,25	62,5	Đạt
120	Phạm Trung	Hiếu	30/09/1994	TP. Hồ Chí Minh	120	61	72,75	60	Đạt
121	Vũ Văn	Hình	07/06/1981	Gia Lai	121	23,5	56	50	Không đạt
122	Nguyễn Long	Hình	26/06/1985	Cà Mau	122	58,5	71,25	62,5	Đạt
123	Huỳnh Thị	Hoa	05/06/1987	Quảng Ngãi	123	55	61,5	72,5	Đạt
124	Trần Thị Như	Hoa	22/01/1990	Bến Tre	124				Hoãn
125	Trần Văn	Hòa	25/10/1987	Vĩnh Long	125				Hoãn
126	Nguyễn Thanh	Hoài	09/09/1993	Vĩnh Long	126	56,25	66,25	67,5	Đạt
127	Võ Duy	Hoài	14/06/1991	TP. Hồ Chí Minh	127				Hoãn
128	Bùi Thanh	Hoan	15/08/1995	TP. Hồ Chí Minh	128	63,25	55,25	67,5	Đạt
129	Phạm Thế	Hoàng	27/10/1996	Bình Phước	129	56,5	66	77,5	Đạt
130	Trần Huy	Hoàng	28/02/1988	Khánh Hòa	130	36,25	86,25	70	Không đạt
131	Tăng Văn	Hoàng	04/03/1979	BR - VT	131	27,125	55,25	50	Không đạt
132	Hà Thị Mỹ	Hoàng	01/06/1994	Đà Nẵng	132	56,75	72,5	67,5	Đạt



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng TGT, TVPL, ĐDNTT&T HDVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐDNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
133	Nguyễn Văn	Hoàng	03/09/1968	TP. Hồ Chí Minh	133	18,625	44,25	65	Không đạt
134	Danh Thanh	Hoàng	08/05/1990	TP. Hồ Chí Minh	134	43,5	54,25	55	Không đạt
135	Diệp Quốc	Hoàng	17/08/1994	TP. Hồ Chí Minh	135	63,75	52,5	60	Đạt
136	Cao Văn	Học	15/05/1978	TP. Hồ Chí Minh	136	52,5	70,75	60	Đạt
137	Hà Văn	Hon	29/01/1966	Long An	137	26,25	63	70	Không đạt
138	Trần	Hồ	07/08/1990	Đồng Nai	138	54,375	64,75	65	Đạt
139	Trần Thị Tuyết	Hồng	23/08/1982	Cần Thơ	139				Hoãn
140	Nguyễn Thị	Hồng	09/03/1992	TP. Hồ Chí Minh	140	53,75	66,5	62,5	Đạt
141	Nguyễn Thị	Huệ	20/04/1995	Đắk Lắk	141	69,5	65,25	57,5	Đạt
142	Lương Văn	Huệ	17/01/1959	Đồng Tháp	142	50	63,5	62,5	Đạt
143	Phạm Ngọc	Huệ	15/08/1960	TP. Hồ Chí Minh	143				Hoãn
144	Nguyễn Thanh	Hùng	07/06/1975	Bến Tre	144	64,5	59,25	65	Đạt
145	Dương Công	Hùng	03/03/1973	Đà Nẵng	145	37	52	60	Không đạt
146	Diệp Thanh	Hùng	12/12/1964	Hậu Giang	146	20,625	55,75	60	Không đạt
147	Nguyễn Thanh	Hùng	01/06/1976	TP. Hồ Chí Minh	147	44	52,75	52,5	Không đạt
148	Lê Nguyễn Thanh	Hùng	01/01/1993	TP. Hồ Chí Minh	148	40,5	50	50	Không đạt
149	Trần Quốc	Huy	19/10/1988	TP. Hồ Chí Minh	149	24,25	50,5	57,5	Không đạt
150	Nguyễn Đức	Huy	04/02/1995	TP. Hồ Chí Minh	150	37,25	52,5	70	Không đạt
151	Nguyễn	Huyền	10/10/1958	Đà Nẵng	151	28,75	44	60	Không đạt
152	Vũ Quốc	Hưng	16/05/1992	Đồng Nai	152	37,5	55,5	65	Không đạt

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Ký năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&T HDVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
153	Trương Mạnh	Hưng	09/05/1987	TP. Hồ Chí Minh	153	64,75	63,5	50	Đạt
154	La Thị Thu	Hương	08/06/1974	Cần Thơ	154	18,875	44,25	60	Không đạt
155	Đỗ Thị Quỳnh	Hương	07/05/1995	TP. Hồ Chí Minh	155	61	62,25	70	Đạt
156	Nguyễn Thị Mỹ	Hường	15/05/1996	Cần Thơ	156	71	70,75	67,5	Đạt
157	Dương Thị Thu	Hường	28/08/1971	Đồng Nai	157	48,5	58,25	50	Không đạt
158	Trương Văn	Hường	21/07/1994	Cần Thơ	158	61	73,25	60	Đạt
159	Phạm Hữu	Hướng	06/02/1987	Bình Phước	159	58,75	50	60	Đạt
160	Nguyễn	Hynos	26/06/1979	Đồng Tháp	160	51,25	41,5	57,5	Không đạt
161	Võ Quang	Kiệt	09/07/1995	Đà Nẵng	161				Hoãn
162	Đỗ Mạnh	Kiệt	29/03/1986	TP. Hồ Chí Minh	162	52,25	57,75	60	Đạt
163	Lê Ngân	Kiều	25/08/1995	Cần Thơ	163	54,5	76,5	67,5	Đạt
164	Lê Thị Hoàng	Kim	22/04/1994	TP. Hồ Chí Minh	164	59	84,75	60	Đạt
165	Trương Bảo	Khá	18/05/1979	Cần Thơ	165	38,25	69	55	Không đạt
166	Lưu Thị Xuân Nữ Hoàn	Khải	10/02/1989	TP. Hồ Chí Minh	166	43,125	55,75	30	Không đạt
167	Huỳnh Duy	Khang	04/07/1992	Vĩnh Long	167	64,25	65,5	75	Đạt
168	Dương Văn	Kháng	12/10/1980	Cần Thơ	168	68,75	77,5	75	Đạt
169	Hà Nguyễn Quốc	Khánh	26/10/1956	Đồng Nai	169	31	53,25	50	Không đạt
170	Lê Thị	Khuyên	22/06/1994	Long An	170	47,75	57,5	65	Không đạt
171	Nguyễn Trọng	Khuông	21/06/1990	Đà Nẵng	171	58,75	68,5	65	Đạt
172	Lê Văn	Lào	02/11/1994	Tây Ninh	172	63,75	72,5	72,5	Đạt

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&T HDVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
173	Bùi Đức	Lâm	22/01/1974	Cần Thơ	173	35	57,75	60	Không đạt
174	Trần Đào Hải	Lâm	23/02/1977	Đồng Nai	174	47,87	63	60	Không đạt
175	Nguyễn Tùng	Lâm	16/07/1968	Cà Mau	175	45	60,25	55	Không đạt
176	Nguyễn Minh	Lâm	15/03/1988	Đắk Lắk	176	26	72,75	50	Không đạt
177	Nguyễn Hồng	Lâm	05/06/1980	Lâm Đồng	177				Hoãn
178	Nguyễn Thái Hải	Lâm	07/04/1995	TP. Hồ Chí Minh	178	50,75	63,5	57,5	Đạt
179	Lê Quang	Lâm	02/09/1989	TP. Hồ Chí Minh	179	76	74,75	60	Đạt
180	Nguyễn Hoàng	Lên	08/02/1985	Bạc Liêu	180	70,75	62,25	52,5	Đạt
181	Hồ Thị	Liễu	24/12/1986	Cần Thơ	181	59	46	50	Không đạt
182	Hoàng Thị	Liễu	24/01/1994	TP. Hồ Chí Minh	182	42	56,75	50	Không đạt
183	Phan Mỹ	Linh	23/10/1994	Vĩnh Long	183	53,25	65	60	Đạt
184	Phan Hồng	Linh	01/01/1981	TP. Hồ Chí Minh	184	37	60	57,5	Không đạt
185	Nguyễn Hoàng Gia	Linh	04/04/1995	BR - VT	185	57,5	68	57,5	Đạt
186	Dương Mỹ	Linh	16/03/1988	Bến Tre	186	62	80,5	77,5	Đạt
187	Nguyễn Nhị Mỹ	Linh	12/04/1993	Tiền Giang	187	61,5	59	57,5	Đạt
188	Phạm Thị Trúc	Linh	10/11/1992	TP. Hồ Chí Minh	188	50	58	60	Đạt
189	Phạm Thị Mỹ	Linh	12/07/1992	TP. Hồ Chí Minh	189	63,75	55	60	Đạt
190	Phùng Nguyễn	Long	25/12/1976	BR - VT	190	34,125	46,75	52,5	Không đạt
191	Nguyễn Hải	Long	30/12/1978	Vĩnh Long	191	31	71	50	Không đạt
192	Nguyễn Hoàng	Long	07/10/1985	TP. Hồ Chí Minh	192	48,25	54	57,5	Không đạt

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&T HDVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
193	Trần Tuấn	Long	12/11/1973	TP. Hồ Chí Minh	193	33,25	46	55	Không đạt
194	Phạm Hoàng	Lộc	24/10/1995	Cà Mau	194	56,75	51	62,5	Đạt
195	Võ Phước	Lộc	09/08/1977	Hậu Giang	195	51,75	50,75	52,5	Đạt
196	Trần Hữu	Lộc	04/05/1990	Đồng Nai	196	59	79,5	72,5	Đạt
197	Nguyễn Quang	Lộc	23/12/1982	Bình Phước	197				Hoãn
198	Phùng Quốc	Lợi	07/02/1980	Tây Ninh	198	37,75	68,5	62,5	Không đạt
199	Nguyễn Thanh Thảo	Ly	15/01/1995	Cần Thơ	199	53,75	68,25	80	Đạt
200	Trần Cam	Ly	30/05/1944	BR - VT	200	7,5	29,25	27,5	Không đạt
201	Võ Thị Tuyết	Ly	10/01/1992	TP. Hồ Chí Minh	201	31,75	60,5	60	Không đạt
202	Nguyễn Thị Thanh	Lý	02/09/1981	Đắk Lắk	202	54	62,25	60	Đạt
203	Lê Đình	Lý	08/08/1988	Đồng Nai	203	53,75	66	62,5	Đạt
204	Đặng Thị Xuân	Mai	22/12/1994	Bình Phước	204				Hoãn
205	Trần Thị Phương	Mai	16/09/1985	Cần Thơ	205	32,125	53,75	60	Không đạt
206	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	01/06/1986	Trà Vinh	206	30,5	57	70	Không đạt
207	Lê Duy	Mai	16/08/1982	Quảng Nam	207				Hoãn
208	Đinh Thanh	Mạnh	04/06/1978	Đồng Nai	208	27	47,25	60	Không đạt
209	Nguyễn Xuân	Mạnh	02/05/1973	TP. Hồ Chí Minh	209	43,5	41,25	50	Không đạt
210	Phan Văn	Mến	20/10/1961	Hậu Giang	210	59,75	58	50	Đạt
211	Lê Hoàng	Minh	09/03/1996	Đồng Nai	211	61,75	53,5	80	Đạt
212	Nguyễn Hoàng	Minh	10/10/1978	Cần Thơ	212	47,75	42,5	60	Không đạt

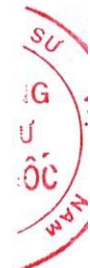


TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&T HDVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
213	Vũ Anh	Minh	30/09/1991	Đăk Lăk	213	66,75	56,25	70	Đạt
214	Đoàn Văn	Minh	14/07/1958	Long An	214	7,5	Vắng	#N/A	Không đạt
215	Đoàn Hải	Minh	10/09/1995	TP. Hồ Chí Minh	215	56,25	60,5	60	Đạt
216	Dương Thị	Minh	24/11/1985	TP. Hồ Chí Minh	216				Hoãn
217	Cao Xuân	Mùi	15/09/1979	TP. Hồ Chí Minh	217	33	51,5	60	Không đạt
218	Nguyễn Thị Diễm	My	19/11/1993	Phú Yên	218	40,5	65	60	Không đạt
219	Nguyễn Hoàng	Mỹ	29/01/1994	Đồng Nai	219	50	70,75	60	Đạt
220	Thái Trung	Nam	07/06/1981	Cần Thơ	220	42,25	74	55	Không đạt
221	Nguyễn Văn	Nam	18/12/1992	Đồng Nai	221	49	74,75	50	Không đạt
222	Huỳnh Đỗ Hoài	Nam	03/01/1981	Gia Lai	222				Hoãn
223	Cao Văn Bé	Năm	16/08/1980	Sóc Trăng	223	48	51,75	50	Không đạt
224	Dương Thị Kiều	Nga	28/02/1983	Tây Ninh	224	50,875	57,75	60	Đạt
225	Trần Thị Bích	Nga	19/02/1992	TP. Hồ Chí Minh	225				Hoãn
226	Nguyễn Hữu	Ngãi	04/05/1958	Đồng Nai	226	26,25	85,25	50	Không đạt
227	Nguyễn Thị Kim	Ngân	04/06/1991	Bến Tre	227	47	55,5	60	Không đạt
228	Trần Thanh	Ngân	12/08/1959	Cần Thơ	228	46,5	55	70	Không đạt
229	Lê Thị Kim	Ngân	31/05/1994	Long An	229	57,75	56,75	50	Đạt
230	Nguyễn Thị Trúc	Ngân	14/09/1983	TP. Hồ Chí Minh	230	37,25	53,25	75	Không đạt
231	Nguyễn Thành	Nghĩa	03/05/1977	Khánh Hòa	231	37,5	60,5	60	Không đạt
232	Bùi Công	Nghiệp	31/03/1968	TP. Hồ Chí Minh	232	47,375	53,25	50	Không đạt

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&T HDVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
233	Hàn Thị	Ngoan	16/08/1996	Bình Phước	233	58	73	80	Đạt
234	Nguyễn Hồng	Ngọc	20/02/1995	Cần Thơ	234				Hoãn
235	Hoàng Thị Như	Ngọc	07/10/1995	Gia Lai	235	66,125	50,5	82,5	Đạt
236	Nguyễn Hữu	Ngọc	10/09/1995	Gia Lai	236	60	60	80	Đạt
237	Phạm Thị Như	Ngọc	14/11/1982	Đồng Nai	237	59	57	70	Đạt
238	Trần Khánh	Ngọc	02/12/1985	TP. Hồ Chí Minh	238				Hoãn
239	Trần Bích	Ngọc	17/11/1993	TP. Hồ Chí Minh	239	34,5	66	60	Không đạt
240	Trần Văn	Ngọc	26/11/1992	TP. Hồ Chí Minh	240	57,25	54,75	70	Đạt
241	Nguyễn Thị Hoàng	Nguyên	23/12/1980	Cần Thơ	241	33,125	57,75	70	Không đạt
242	Phương Cao	Nguyên	02/03/1994	TP. Hồ Chí Minh	242	50	72	65	Đạt
243	Trần Chí	Nguyễn	04/11/1994	Cần Thơ	243	36,75	67,25	75	Không đạt
244	Trần Văn	Nguyễn	10/01/1981	TP. Hồ Chí Minh	244	37	51,75	60	Không đạt
245	Vương Thiên	Nhạn	10/04/1989	An Giang	245	52,75	66,5	70	Đạt
246	Lê Văn	Nhanh	02/09/1966	Long An	246	17,5	63,25	65	Không đạt
247	Nguyễn Văn	Nhanh	26/01/1995	Đà Nẵng	247	55	61	70	Đạt
248	Trần Văn	Nhân	12/04/1990	TP. Hồ Chí Minh	248	52,7	47,75	50	Không đạt
249	Võ Văn	Nhân	22/09/1979	TP. Hồ Chí Minh	249	35,75	63,75	70	Không đạt
250	Võ Minh	Nhật	13/02/1995	Khánh Hòa	250	66,5	70,25	65	Đạt
251	Trần Dương Yến	Nhi	18/07/1996	Cần Thơ	251	52,25	60,75	70	Đạt
252	Nguyễn Bạch Yến	Nhi	26/02/1990	Bến Tre	252	30,25	55,75	65	Không đạt

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Ký năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&T HDVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐDNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
253	Trần Ngọc Phương	Nhi	04/05/1995	TP. Hồ Chí Minh	253	43,5	76,5	50	Không đạt
254	Nguyễn Tổ	Như	17/04/1995	Cà Mau	254	62,125	58,5	75	Đạt
255	Lê Đông Yên	Pha	06/01/1991	Bình Dương	255	63,375	51,75	80	Đạt
256	Võ Tấn	Phát	27/03/1988	Cần Thơ	256	43,125	70,25	50	Không đạt
257	Nguyễn Thị Hồng	Phấn	01/08/1981	Đà Nẵng	257	52,75	46,75	75	Không đạt
258	Phạm Duy Huy	Phong	24/06/1993	Cần Thơ	258	52,75	62	75	Đạt
259	Trần Xuân	Phong	01/01/1990	Đà Nẵng	259	32,25	56,75	80	Không đạt
260	Bùi Quang	Phong	10/04/1984	TP. Hồ Chí Minh	260	43,5	65,5	90	Không đạt
261	Bùi Thanh	Phong	18/07/1979	TP. Hồ Chí Minh	261	44,75	53	65	Không đạt
262	Nguyễn Thanh	Phú	04/03/1992	Bạc Liêu	262	29,75	38	65	Không đạt
263	Võ Thiên	Phúc	11/03/1985	Đồng Tháp	263	59,25	54	95	Đạt
264	Vũ Hoàng	Phúc	27/03/1978	Bình Phước	264	37,5	50,75	85	Không đạt
265	Lê Thị Thanh	Phước	07/08/1993	Đà Nẵng	265	56,25	59,25	75	Đạt
266	Lý Hồng	Phước	14/07/1967	Cần Thơ	266	34,75	56,25	85	Không đạt
267	Nguyễn Hữu	Phước	13/09/1983	Đồng Nai	267				Hoãn
268	Nguyễn Hữu	Phước	04/05/1992	TP. Hồ Chí Minh	268	54,5	66,5	60	Đạt
269	Bùi Đại	Phước	25/12/1988	TP. Hồ Chí Minh	269				Hoãn
270	Nguyễn Thị Hồng	Phương	18/05/1995	Cần Thơ	270	78,75	63,25	85	Đạt
271	Nguyễn Thị Kiều	Phương	06/02/1991	Cần Thơ	271	33,375	51,5	75	Không đạt
272	Trần Thị Như	Phương	22/04/1963	TP. Hồ Chí Minh	272	35	58	90	Không đạt

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&T HDVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
273	Vi Thị Minh	Phượng	26/07/1991	Khánh Hòa	273	66,75	65	60	Đạt
274	Nguyễn Thị Kim	Phượng	28/11/1964	Tiền Giang	274	38,5	45,25	85	Không đạt
275	Trương Hồng	Quang	24/11/1979	Lâm Đồng	275	33,375	54	75	Không đạt
276	Nguyễn Hào	Quang	12/04/1993	TP. Hồ Chí Minh	276	56,5	62,25	60	Đạt
277	Lê Hồng	Quang	20/11/1987	TP. Hồ Chí Minh	277	64	76	90	Đạt
278	Võ Hoàng	Quân	23/02/1994	Đà Nẵng	278	36,5	74	80	Không đạt
279	Tường Duy	Quân	14/11/1979	BR - VT	279	42,5	64,25	80	Không đạt
280	Tạ Nguyệt	Quế	16/09/1995	Bạc Liêu	280	47,125	62,75	71,5	Không đạt
281	Nguyễn Hữu	Quế	12/04/1961	TP. Hồ Chí Minh	281	50,5	83,5	70	Đạt
282	Lê Anh	Quốc	25/05/1985	Tây Ninh	282				Hoãn
283	Nguyễn Tổ	Quyên	31/07/1989	An Giang	283	33,5	81,25	82,5	Không đạt
284	Phạm Thúy	Quyên	19/02/1994	Cần Thơ	284	50	62,25	60	Đạt
285	Trịnh Ngọc	Quyết	27/02/1986	TP. Hồ Chí Minh	285	60	63,75	72,5	Đạt
286	Nguyễn Thúy	Quỳnh	16/09/1984	An Giang	286	42	54,75	67	Không đạt
287	Phạm Như	Quỳnh	03/11/1984	Đồng Tháp	287	44,25	62,5	73,5	Không đạt
288	Trần	Rết	15/07/1975	Cần Thơ	288				Hoãn
289	Kim Sa	Rinh	15/02/1990	TP. Hồ Chí Minh	289	48	43	67,5	Không đạt
290	Trần Văn	Ríp	02/11/1983	Đà Nẵng	290	64,5	54,75	70	Đạt
291	Lê Trần Thanh	Sa	11/05/1995	Đà Nẵng	291				Hoãn
292	Trần Thanh	Sĩ	25/05/1984	TP. Hồ Chí Minh	292	44,25	63,25	72,5	Không đạt



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Ký năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&T HDVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
293	Đào Thị Nguyên	Sinh	03/12/1994	Quảng Nam	293	75	70,25	76	Đạt
294	Nguyễn Thị Kim	Soàn	12/01/1987	Kiên Giang	294	34,25	44	80	Không đạt
295	Nguyễn Trường	Sơn	13/02/1988	Cần Thơ	295	71,75	57,75	82,5	Đạt
296	Nguyễn Thanh	Sơn	11/01/1978	Đà Nẵng	296				Hoãn
297	Đặng Hồng	Sơn	21/04/1963	Đồng Nai	297	32,625	50	70	Không đạt
298	Nguyễn Thành	Sơn	05/12/1965	Quảng Ngãi	298	22,5	36,25	67	Không đạt
299	Nguyễn Nam	Sơn	01/03/1995	TP. Hồ Chí Minh	299	55	53,25	67,5	Đạt
300	Lưu Hùng	Sơn	20/07/1995	TP. Hồ Chí Minh	300	60,25	76	75	Đạt
301	Nguyễn Thị Thảo	Sương	15/05/1992	Bình Phước	301				Hoãn
302	Lý Tuấn	Tài	05/10/1983	Bạc Liêu	302	53	73,5	72	Đạt
303	Nguyễn Văn	Tài	16/06/1970	Cần Thơ	303				Hoãn
304	Trần Thị Thanh	Tâm	28/02/1988	Khánh Hòa	304	54,75	74,75	60	Đạt
305	Nguyễn Thị	Tâm	20/08/1995	Đồng Nai	305	63,75	61,5	55	Đạt
306	Hồ Quốc	Tâm	20/06/1990	Đồng Nai	306	55,5	62,5	67	Đạt
307	Lương Thị Thanh	Tâm	08/12/1990	Đồng Nai	307	60	65	72,5	Đạt
308	Nim Chí	Tâm	29/01/1987	Long An	308	56,25	58,75	67,5	Đạt
309	Nguyễn Minh	Tâm	15/09/1969	Vĩnh Long	309	33,5	58,25	80	Không đạt
310	Hoàng Thị Thanh	Tâm	10/04/1991	Quảng Ngãi	310				Hoãn
311	Hoàng Thị Thanh	Tâm	15/07/1986	Đắk Lắk	311	50,125	58	70	Đạt
312	Nguyễn Hiền Đắc	Tâm	29/06/1990	TP. Hồ Chí Minh	312	39,875	57,75	62,5	Không đạt

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&T HDVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
313	Nguyễn Văn	Tân	24/06/1987	An Giang	313				Hoãn
314	Trần Hồng	Tân	14/02/1981	Bình Phước	314	52	72	70	Đạt
315	Trần Hoài	Tân	01/01/1992	TP. Hồ Chí Minh	315				Hoãn
316	Huỳnh Duy	Tân	19/11/1983	TP. Hồ Chí Minh	316				Hoãn
317	Nguyễn Văn	Tân	02/01/1991	Đồng Nai	317	81,5	84,75	60	Đạt
318	Nguyễn Thị Mỹ	Tiền	04/12/1993	TP. Hồ Chí Minh	318	53,5	62,5	60	Đạt
319	Lưu Đức	Tin	01/11/1994	Đà Nẵng	319	59	62	65	Đạt
320	Nguyễn An	Toại	01/01/1962	Cần Thơ	320	54	52,5	62,5	Đạt
321	Châu Minh	Toàn	1994	TP. Hồ Chí Minh	321	63,75	69,25	60	Đạt
322	Vũ Thị Ngọc	Tú	1981	TP. Hồ Chí Minh	322	30,5	45,75	57,5	Không đạt
323	Từ Như	Tú	09/11/1993	TP. Hồ Chí Minh	323	40,75	74,75	57,5	Không đạt
324	Nguyễn Anh	Tuấn	10/02/1996	Cần Thơ	324	64,25	65,75	70	Đạt
325	Trần Dương Hoàng	Tuấn	23/07/1985	Kiên Giang	325	62,5	55,75	62,5	Đạt
326	Huỳnh Ngô Kim	Tuấn	22/11/1972	Bình Dương	326	54	76	62,5	Đạt
327	Đỗ Mạnh	Tuấn	02/01/1979	Đắk Lắk	327	45,75	68,75	60	Không đạt
328	Lê Hoàng	Tuấn	15/06/1986	TP. Hồ Chí Minh	328				Hoãn
329	Đỗ Anh	Tuấn	15/09/1980	TP. Hồ Chí Minh	329	41,75	57,75	57,5	Không đạt
330	Đinh Anh	Tuấn	06/08/1978	Đà Nẵng	330	47,75	60,25	65	Không đạt
331	Nguyễn Văn	Túc	02/02/1964	Đắk Lắk	331	28	51	62,5	Không đạt
332	Vũ Ngọc	Tuệ	17/09/1973	TP. Hồ Chí Minh	332	68	65,75	75	Đạt

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỳ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&T HDVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
333	Trần Thanh	Tùng	16/02/1994	Cần Thơ	333	56,875	62	67,5	Đạt
334	Trần Thị Lệ	Tuyền	16/09/1994	Bình Dương	334	57	68,75	57,5	Đạt
335	Hoàng Trọng	Tuyền	18/03/1990	Đà Nẵng	335	56,75	58	52,5	Đạt
336	Trịnh Công	Tuyền	12/09/1988	TP. Hồ Chí Minh	336	41	70,5	80	Không đạt
337	Trần Thị	Tuyết	04/03/1993	Tây Ninh	337	58,25	56,5	57,5	Đạt
338	Hoàng Văn	Tư	07/05/1996	Bình Phước	338	46,5	50	50	Không đạt
339	Nguyễn Giáp	Tý	18/10/1984	TP. Hồ Chí Minh	339				Hoãn
340	Nguyễn Như	Thái	07/08/1993	Đồng Nai	340	28,5	51	65	Không đạt
341	Trương Minh	Thái	17/10/1979	Bình Dương	341	51,125	68,25	50	Đạt
342	Huỳnh Ngọc Đăng	Thái	29/09/1995	Đà Nẵng	342	59,75	63,75	70	Đạt
343	Vũ Văn	Thái	21/11/1958	TP. Hồ Chí Minh	343	26,5	48,25	50	Không đạt
344	Lê Xuân	Thái	06/07/1992	TP. Hồ Chí Minh	344	26,625	69,25	20	Không đạt
345	Trương Quốc	Thái	29/11/1974	TP. Hồ Chí Minh	345	23,5	55	37,5	Không đạt
346	Nguyễn Ngọc	Thanh	26/12/1982	An Giang	346	66,25	63,25	65	Đạt
347	Nguyễn Xuân	Thanh	16/12/1979	TP. Hồ Chí Minh	347	26,5	47,75	70	Không đạt
348	Lưu Hùng	Thanh	22/10/1993	TP. Hồ Chí Minh	348	52,75	51,75	50	Đạt
349	Nguyễn Hoài	Thanh	03/06/1977	TP. Hồ Chí Minh	349				Hoãn
350	Võ Minh	Thành	07/01/1993	Cần Thơ	350	55,75	50	50	Đạt
351	Trần Văn	Thành	29/04/1995	Đắk Lắk	351	60,75	69,25	75	Đạt
352	Phạm Lê Chí	Thành	01/01/1975	Quảng Ngãi	352	57,5	67	60	Đạt

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&T HDVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
353	Nguyễn Viết	Thành	11/06/1990	Bình Dương	353	67,75	60,5	60	Đạt
354	Vũ Văn	Thành	21/04/1984	TP. Hồ Chí Minh	354	43,5	67,75	55	Không đạt
355	Phan Thị Phương	Thảo	30/09/1992	Ninh Thuận	355	54,5	72,5	50	Đạt
356	Nguyễn Thị	Thảo	09/06/1994	Đồng Nai	356	71,25	79,5	55	Đạt
357	Phạm Thị	Thảo	06/05/1995	Đà Nẵng	357	56,5	65,75	55	Đạt
358	Tô Thanh	Thảo	15/12/1985	Cần Thơ	358				Hoãn
359	Nguyễn Hoàng Thiên	Thảo	03/07/1981	TP. Hồ Chí Minh	359	52,25	66,5	50	Đạt
360	Võ Đăng Phương	Thảo	07/03/1993	TP. Hồ Chí Minh	360	45	42	70	Không đạt
361	Đoàn Thị Phương	Thảo	11/03/1990	TP. Hồ Chí Minh	361				Hoãn
362	Trần Văn	Thăng	10/07/1986	TP. Hồ Chí Minh	362	49,375	81,5	55	Không đạt
363	Vũ Tất	Thắng	28/12/1991	Đồng Nai	363	67,5	67,75	75	Đạt
364	Lê Quốc	Thắng	31/10/1968	TP. Hồ Chí Minh	364	81,75	80,25	60	Đạt
365	Nguyễn Văn	Thắm	05/11/1959	Long An	365	44,75	50	50	Không đạt
366	Trần Văn	Thâu	10/10/1994	TP. Hồ Chí Minh	366	64,75	72,25	57,5	Đạt
367	Bùi Thị	Thi	20/07/1981	Kiên Giang	367	47,75	56,75	50	Không đạt
368	Nguyễn Hà Ái	Thi	02/09/1993	Cần Thơ	368	68,5	61	50	Đạt
369	Đặng Việt	Thi	02/01/1978	TP. Hồ Chí Minh	369	65	50	60	Đạt
370	Phan Nguyễn Hoa	Thiên	16/11/1994	Cần Thơ	370	51,75	64	50	Đạt
371	Đinh Tử	Thiên	25/06/1990	TP. Hồ Chí Minh	371	54,625	70,5	80	Đạt
372	Lê Minh	Thiết	04/06/1957	Long An	372	26,375	55,25	40	Không đạt



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&T HDVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
373	Nguyễn Phùng	Thịnh	19/05/1987	An Giang	373	60,125	53,75	50	Đạt
374	Nguyễn Quốc	Thịnh	09/11/1994	Cần Thơ	374	38,25	55,75	50	Không đạt
375	Nguyễn Quốc	Thịnh	05/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	375				Hoãn
376	Phạm Xuân	Thịnh	07/08/1980	TP. Hồ Chí Minh	376	55,5	76,5	50	Đạt
377	Lê Đức	Thọ	04/07/1992	Gia Lai	377				Hoãn
378	Nguyễn Ngọc	Thơ	03/02/1985	Đồng Nai	378	56,75	75,75	50	Đạt
379	Nguyễn Thị	Thơm	20/03/1992	TP. Hồ Chí Minh	379	59,875	42	67,5	Không đạt
380	Nguyễn Thị Hoài	Thu	28/11/1973	Đắk Lắk	380	59	58,25	50	Đạt
381	Lê Thị Hoài	Thu	10/08/1993	Đà Nẵng	381	60	63,5	70	Đạt
382	Trần Thị	Thu	02/02/1991	Đồng Nai	382	69	84	50	Đạt
383	Trần Văn	Thu	08/03/1968	TP. Hồ Chí Minh	383	55,5	86	50	Đạt
384	Hồ Hiếu	Thuận	20/02/1996	Cần Thơ	384	69,25	59,25	55	Đạt
385	Nguyễn Văn	Thuận	24/07/1985	Quảng Ngãi	385				Hoãn
386	Trần Thị	Thủy	19/08/1986	TP. Hồ Chí Minh	386	29,5	61,25	60	Không đạt
387	Trương Thị Bích	Thủy	15/10/1995	TP. Hồ Chí Minh	387	27,75	53	52,5	Không đạt
388	Trần Thị Bích	Thủy	25/04/1988	TP. Hồ Chí Minh	388	52,5	71,5	50	Đạt
389	Nguyễn Thị Ngọc	Thủy	24/10/1969	TP. Hồ Chí Minh	389	35,75	55,5	50	Không đạt
390	Nguyễn Thị Diễm	Thúy	16/06/1993	TP. Hồ Chí Minh	390	52,75	63,75	60	Đạt
391	Trần Biên	Thùy	09/10/1962	Cà Mau	391	28,75	36,5	55	Không đạt
392	Lê Thị Thu	Thủy	13/07/1979	Cần Thơ	392				Hoãn

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&T HDVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
393	Huỳnh Thị Thu	Thủy	01/11/1988	Quảng Nam	393				Hoãn
394	Cao Thị Thanh	Thúy	26/11/1989	Vĩnh Long	394	59,75	54	57,5	Đạt
395	Ngô Thanh	Thúy	30/03/1995	Bình Dương	395	60,75	64,75	62,5	Đạt
396	Nguyễn Thị Anh	Thư	22/07/1995	TP. Hồ Chí Minh	396	79,5	74	75	Đạt
397	Phạm Thị Anh	Thư	23/05/1992	TP. Hồ Chí Minh	397	52,475	60,25	85	Đạt
398	Tạ Thị	Thương	10/11/1986	Bình Phước	398				Hoãn
399	Nguyễn Ngọc	Thương	17/02/1990	TP. Hồ Chí Minh	399				Hoãn
400	Phạm Văn	Thượng	20/10/1973	TP. Hồ Chí Minh	400	23	52,5	50	Không đạt
401	Trần Thị Huyền	Trang	10/02/1994	Bình Thuận	401	34,5	59,5	50	Không đạt
402	Lê Thị Thùy	Trang	30/06/1996	Tiền Giang	402	43,75	56,5	62,5	Không đạt
403	Võ Thị Xuân	Trang	01/01/1984	TP. Hồ Chí Minh	403	38,125	60,75	55	Không đạt
404	Cao Diệu Quỳnh	Trang	22/03/1994	TP. Hồ Chí Minh	404	72,5	73,25	70	Đạt
405	Lê Ngọc Bảo	Trang	06/10/1995	TP. Hồ Chí Minh	405	43,75	68	70	Không đạt
406	Trần Thảo	Trân	25/07/1987	TP. Hồ Chí Minh	406	62,5	54,25	62,5	Đạt
407	Võ Minh	Trí	02/05/1977	TP. Hồ Chí Minh	407	61,25	76,5	70	Đạt
408	Lộ Bá	Triệt	04/07/1993	Ninh Thuận	408	58,25	65,75	55	Đạt
409	Nguyễn Thị Tố	Trinh	26/12/1994	Quảng Ngãi	409	62,5	66,75	65	Đạt
410	Lê Võ Thị Ánh	Trinh	25/10/1982	Khánh Hòa	410	73,75	71	65	Đạt
411	Lê Hoàng	Trúc	26/08/1983	Long An	411	53,375	59	52,5	Đạt
412	Phạm Lâm	Trung	21/08/1975	BR - VT	412	50,5	64,25	62,5	Đạt

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&T HDVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐDNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
413	Lê Tạ	Trung	25/09/1983	Quảng Nam	413	50,5	54,5	52,5	Đạt
414	Nguyễn Minh	Trung	18/05/1988	TP. Hồ Chí Minh	414	45	73,5	50	Không đạt
415	Võ Văn	Trung	11/10/1976	TP. Hồ Chí Minh	415	35,5	44,25	50	Không đạt
416	Phạm Thành	Trung	29/05/1981	TP. Hồ Chí Minh	416	45,75	41,25	60	Không đạt
417	Nguyễn Duy	Trường	24/11/1991	Đồng Nai	417	44,5	55,5	52,5	Không đạt
418	Nguyễn Văn	Út	19/10/1983	Kiên Giang	418	51,5	40,25	60	Không đạt
419	Võ Đỗ	Uyên	15/03/1994	An Giang	419	50,75	67,35	55	Đạt
420	Nguyễn Hồ Hải	Vân	29/01/1991	Bình Thuận	420	78,75	62,5	55	Đạt
421	Cao Tuyết	Vân	16/09/1988	Quảng Ngãi	421				Hoãn
422	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	18/11/1984	Cần Thơ	422	35,5	50,75	57,5	Không đạt
423	Hồ Hồng	Viễn	03/11/1983	Khánh Hòa	423	51,25	65,5	60	Đạt
424	Nguyễn Thị Thu	Việt	17/03/1990	TP. Hồ Chí Minh	424	31,5	58	55	Không đạt
425	Lê Thị	Vinh	24/09/1994	BR-VT	425	40,625	73	60	Không đạt
426	Bùi Ánh	Vinh	23/02/1994	Đà Nẵng	426	41,125	64,25	70	Không đạt
427	Trần Thiên	Vũ	30/05/1966	Bến Tre	427	41,25	61,75	60	Không đạt
428	Nguyễn Tuấn	Vũ	17/12/1992	Đắk Lắk	428				Hoãn
429	Phạm Thanh	Vũ	20/02/1992	TP. Hồ Chí Minh	429	56,25	67,75	75	Đạt
430	Nguyễn Lê Tiến	Vương	08/10/1989	An Giang	430	61	86,25	70	Đạt
431	Trương Văn	Vương	03/04/1992	TP. Hồ Chí Minh	431				Hoãn
432	Đặng Thị Thúy	Vy	07/08/1996	Đồng Tháp	432	54,75	70,75	75	Đạt

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&T HDVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
433	Đặng Văn	Vy	26/09/1988	Bình Thuận	433	52,25	73,75	60	Đạt
434	Nguyễn Thị Hoàng	Vy	18/08/1984	Khánh Hòa	434	33,75	41,25	55	Không đạt
435	Đặng Thị Trường	Vy	20/02/1990	TP. Hồ Chí Minh	435	58	61,75	60	Đạt
436	Trần Thị Ngọc Như	Ý	05/10/1992	Vĩnh Long	436	45,25	77,25	72,5	Không đạt
437	Hồ	Yên	23/10/1988	Vĩnh Long	437				Hoãn
438	Nguyễn Thị Hải	Yến	27/07/1983	An Giang	438				Hoãn
439	Huỳnh Phi	Yến	23/04/1995	Bình Dương	439	60	72,5	60	Đạt
440	Lê	Trung	21/05/1995	TP. Hà Nội	440	56	76,75	75	Đạt
441	Nguyễn Cao	Hùng	02/03/1972	TP. Hà Nội	441				Hoãn
442	Ngô Phương	Anh	26/12/1995	TP. Hà Nội	442	47,75	59,25	80	Không đạt
443	Thái Thị	Phương	16/10/1995	TP. Hà Nội	443	71,25	66	60	Đạt
444	Bùi Thị	Lương	09/10/1983	TP. Hà Nội	444	56	72,5	55	Đạt

VIỆT
NAM

LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG KIỂM TRA
KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ
ĐỢT 1 NĂM 2021



KẾT QUẢ KIỂM TRA
KIỂM TRA KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ ĐỢT 1 NĂM 2021
KHU VỰC PHÍA BẮC

(Ban hành kèm theo Thông báo số: 62/TB-HĐKT ngày 18 tháng 4 năm 2022
của Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư đợt 1 năm 2021)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số báo danh	Đoàn luật sư	Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&TH DVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐDNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
1	Nguyễn Hồng	An	01/10/1996	01	TP. Hà Nội	57,5	64,5	52,5	Đạt
2	Phạm Ngọc	Anh	02/10/1990	02	Thái Nguyên	46,25	60,25	57,5	Không đạt
3	Phạm Thị Phương	Anh	15/7/1995	03	TP. Hà Nội	55	77,75	57,5	Đạt
4	Lại Thị Kim	Anh	31/10/1993	04	TP. Hà Nội	46,25	65,25	62,5	Không đạt
5	Nguyễn Thị Kim	Anh	15/07/1993	05	TP. Hà Nội	57,5	62	52,5	Đạt
6	Vũ Thị Ngọc	Anh	24/04/1995	06	TP. Hà Nội	62,5	65,25	52,5	Đạt
7	Nguyễn Thị Trâm	Anh	14/5/1996	07	TP. Hà Nội	58,75	62,5	52,5	Đạt
8	Nguyễn Hoàng	Anh	20/6/1996	08	TP. Hà Nội	58,75	44	52,5	Không đạt
9	Lương Tuấn	Anh	22/10/1994	09	TP. Hà Nội	61	69,25	50	Đạt
10	Mai Tú	Anh	06/7/1975	10	TP. Hà Nội	41,25	40	52,5	Không đạt
11	Phạm Văn	Anh	11/12/1995	11	TP. Hà Nội	50	66	67,5	Đạt
12	Lê Minh Tuấn	Anh	25/12/1994	12	TP. Hà Nội	56,25	56,25	50	Đạt

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số báo danh	Đoàn luật sư	Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&TH DVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
13	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	02/10/1995	13	TP. Hà Nội	45	56,5	50	Không đạt
14	Nguyễn Hoàng	Anh	25/11/1989	14	TP. Hà Nội	61,25	57	67,5	Đạt
15	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	09/02/1994	15	TP. Hà Nội	45	50,25	50	Không đạt
16	Đình Vân	Anh	09/6/1980	16	TP. Hà Nội	52,5	54	50	Đạt
17	Đào Thị Vân	Anh	10/7/1989	17	TP. Hà Nội				Vắng
18	Lương Tuấn	Anh	25/02/1994	18	TP. Hà Nội	42	61,5	57,5	Không đạt
19	Chu Việt Tuấn	Anh	22/05/1995	19	TP. Hà Nội	68,75	82	67,5	Đạt
20	Nguyễn Sỹ	Anh	15/12/1993	20	TP. Hà Nội	66,25	80,25	57,5	Đạt
21	Lưu Quang	Anh	01/11/1992	21	TP. Hà Nội	51,25	64,5	62,5	Đạt
22	Nguyễn Duy	Anh	13/06/1993	22	TP. Hà Nội	52,5	65,75	62,5	Đạt
23	Ngô Quỳnh	Anh	07/12/1995	23	TP. Hà Nội				Vắng
24	Bỳ Thị Vân	Anh	26/08/1995	24	TP. Hà Nội				Vắng
25	Cao Phương	Anh	19/07/1995	25	TP. Hà Nội	38,8	61,25	60	Không đạt
26	Phạm Thị Phương	Anh	10/09/1995	26	TP. Hà Nội	55	64	65	Đạt
27	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	23/11/1994	27	Lai Châu	57,75	63,25	50	Đạt
28	Vũ Ngọc	Ánh	15/8/1994	28	TP. Hà Nội	54,25	57,75	55	Đạt
29	Phạm Xuân	Ánh	29/10/1993	29	TP. Hà Nội	61,5	38,5	50	Không đạt
30	Cao Ngọc	Ánh	20/02/1992	30	TP. Hà Nội	62,5	69,5	55	Đạt
31	Đỗ Thị Ngọc	Ánh	23/08/1993	31	TP. Hà Nội	68,75	59,75	60	Đạt
32	Vũ Văn	Ba	20/11/1985	32	Nghệ An	51,25	36,5	45	Không đạt
33	Vũ Ngọc	Ba	25/04/1992	33	TP. Hà Nội				Vắng

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số báo danh	Đoàn luật sư	Điểm Kỹ năng TGT, TVPL, ĐDNTT&TH DVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
34	Phan Thị Ngọc	Bích	20/9/1993	34	Cao Bằng	56,25	69,25	50	Đạt
35	Trần Thị Ngọc	Bích	16/6/1995	35	Vĩnh Phúc	62,5	68,5	55	Đạt
36	Bùi Thị	Bích	02/11/1993	36	TP. Hà Nội	63,75	72,25	40	Không đạt
37	Lường Văn	Bình	15/5/1993	37	Sơn La	43,25	60,5	50	Không đạt
38	Vũ Quang	Bình	01/7/1993	38	Tuyên Quang				Vắng
39	Đào Đình	Bình	29/08/1962	39	TP. Hà Nội				Vắng
40	Đinh Thanh	Bình	05/10/1979	40	TP. Hà Nội	32	68,75	50	Không đạt
41	Nguyễn Minh	Can	28/8/1962	41	TP. Hà Nội	57,5	76	60	Đạt
42	Trần Ngọc	Cánh	15/10/1986	42	TP. Hà Nội	52	57,5	50	Đạt
43	Vũ Minh	Công	11/11/1995	43	TP. Hà Nội	63,75	66,75	55	Đạt
44	Doãn Thị Thu	Cúc	31/01/1978	44	TP. Hà Nội				Vắng
45	Hán Mạnh	Cường	29/7/1981	45	Bắc Ninh	50	48,5	50	Không đạt
46	Nguyễn Tuấn	Cường	16/10/1995	46	TP. Hà Nội	52,5	54	60	Đạt
47	Tăng Xuân	Cường	19/10/1972	47	TP. Hà Nội	33,75	54,25	35	Không đạt
48	Trần Thị	Chang	07/02/1996	48	TP. Hà Nội	55	57,25	62,5	Đạt
49	Mai Thị Hương	Chanh	24/04/1990	49	TP. Hà Nội	56,25	63,25	65	Đạt
50	Hồ A	Cháu	10/10/1995	50	TP. Hà Nội	56	76	62,5	Đạt
51	Trần Bảo	Châu	22/11/1994	51	TP. Hà Nội	46,25	65,25	50	Không đạt
52	Tạ Thị Khánh	Chi	16/02/1996	52	TP. Hà Nội	47,5	61,75	54	Không đạt
53	Nguyễn Thùy	Chi	26/10/1996	53	TP. Hà Nội	63,75	78	30	Không đạt
54	Nguyễn Thị Mai	Chi	05/12/1994	54	TP. Hà Nội	46,25	69,5	50	Không đạt

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số báo danh	Đoàn luật sư	Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&TH DVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
55	Nguyễn Thị Cẩm	Chi	12/04/1993	55	TP. Hà Nội	61,25	50,25	54	Đạt
56	Đoàn Minh	Chiến	05/11/1978	56	TP. Hà Nội	23,8	54	30	Không đạt
57	Nguyễn Văn	Chiến	20/12/1968	57	TP. Hà Nội	38,75	34	50	Không đạt
58	Đặng Văn	Chiêu	20/7/1982	58	TP. Hà Nội	50	71,75	55	Đạt
59	Nguyễn Như	Chinh	10/8/1957	59	TP. Hà Nội	50	45	50	Không đạt
60	Lương Anh	Chính	27/12/1993	60	TP. Hà Nội				Vắng
61	Lê Duy	Chính	01/5/1995	61	Nghệ An				Vắng
62	Đình Hữu	Chuẩn	03/01/1993	62	TP. Hải Phòng	73,75	51	71,5	Đạt
63	Hoàng Văn	Chư	26/12/1962	63	TP. Hà Nội				Vắng
64	Nguyễn Đình	Dao	07/09/1987	64	TP. Hà Nội	61,25	53,75	50	Đạt
65	Trần Thị	Diễn	15/7/1995	65	TP. Hà Nội	54,5	69	55	Đạt
66	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp	24/5/1984	66	TP. Hà Nội	53,75	53,5	50	Đạt
67	Trần Thị	Dung	30/9/1996	67	Hà Nam	57,5	84,5	50	Đạt
68	Trần Thị	Dung	06/10/1992	68	Sơn La	17,5	42,75	50	Không đạt
69	Vũ Thị Kim	Dung	28/06/1963	69	TP. Hà Nội	28,75	40,5	50	Không đạt
70	Tổng Thị Phương	Dung	22/07/1994	70	TP. Hà Nội	62	63,5	57,5	Đạt
71	Phạm Thị	Dung	27/09/1994	71	TP. Hà Nội	57,5	73	62,5	Đạt
72	Nguyễn Thị Lê	Dung	13/05/1988	72	TP. Hà Nội	50	72	67,5	Đạt
73	Pay Thị	Dung	12/04/1992	73	TP. Hà Nội	51,25	75,75	53,5	Đạt
74	Đỗ Thùy	Dung	11/11/1993	74	TP. Hà Nội	51,25	62,75	52,5	Đạt
75	Đỗ Tiến	Dũng	21/5/1982	75	Quảng Ninh	58,75	55	52,5	Đạt

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số báo danh	Đoàn luật sư	Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&TH DVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
76	Hoàng Anh	Dũng	06/03/1978	76	TP. Hà Nội	51,25	40,25	50	Không đạt
77	Trương Văn	Dũng	30/4/1985	77	TP. Hà Nội	45	57,5	51	Không đạt
78	Phạm Quốc	Dũng	05/5/1976	78	TP. Hà Nội	39,25	25	50	Không đạt
79	Nguyễn Việt	Dũng	03/03/1977	79	TP. Hà Nội	52,5	57,25	52,5	Đạt
80	Dương Anh	Dũng	05/07/1984	80	TP. Hà Nội	52,5	63	60	Đạt
81	Trịnh Văn	Dũng	02/02/1989	81	TP. Hà Nội	69,5	60,75	52,5	Đạt
82	Phan Tiến	Duy	01/5/1987	82	TP. Hà Nội	51,25	70	52,5	Đạt
83	Nguyễn Đình	Duy	22/04/1986	83	TP. Hà Nội	53,75	52,75	52,5	Đạt
84	Đào Thị	Duyên	31/03/1993	84	TP. Hà Nội	57,5	55,75	57,5	Đạt
85	Lê Khánh	Dur	20/11/1996	85	TP. Hà Nội	51,25	58,5	53,5	Đạt
86	Bùi Văn	Dự	05/6/1993	86	TP. Hà Nội	38	63	50	Không đạt
87	Ngô Triều	Dương	03/11/1975	87	Thái Bình	40,75	37,5	50	Không đạt
88	Tô Vĩnh	Dương	12/6/1984	88	Quảng Ninh	37	55,5	50	Không đạt
89	Bùi Đình Thùy	Dương	25/02/1993	89	Phú Thọ	53,75	67	52,5	Đạt
90	Bùi Thị Thùy	Dương	30/12/1987	90	TP. Hải Phòng	36,5	46,75	52,5	Không đạt
91	An Văn	Dương	09/10/1994	91	TP. Hà Nội	53,75	82,25	77,5	Đạt
92	Nguyễn Ngọc	Dương	06/9/1995	92	TP. Hà Nội	58,75	55,25	50	Đạt
93	Đào Duy	Dương	08/5/1983	93	TP. Hà Nội	50	54,5	50	Đạt
94	Phạm Bạch	Dương	11/04/1971	94	TP. Hà Nội				Vắng
95	Phạm Đình	Dương	18/05/1974	95	TP. Hà Nội	72,5	55,5	60	Đạt
96	Thái Đình	Đạo	20/2/1995	96	TP. Hà Nội	61,25	68	50	Đạt

LUẬT
HỘI Đ
LUẬT
TOÀN C

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số báo danh	Đoàn luật sư	Điểm Kỹ năng TGGT, TVPL, ĐDNTT&TH DVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
97	Vi Văn	Đạt	02/12/1993	97	TP. Hà Nội	52,5	47,75	40	Không đạt
98	Trần Mạnh	Đạt	10/8/1993	98	TP. Hà Nội	66,25	59,5	45	Không đạt
99	Đặng Thúy	Đạt	24/11/1993	99	TP. Hà Nội	63,75	66	60	Đạt
100	Lưu Tuệ	Đãng	18/11/1992	100	TP. Hà Nội	40	72,5	60	Không đạt
101	Trần Hậu	Định	01/10/1970	101	TP. Hà Nội	46,25	54	54	Không đạt
102	Vương Quốc	Đoàn	12/7/1979	102	TP. Hà Nội	38,75	36,75	44	Không đạt
103	Nguyễn Văn	Đoàn	14/11/1994	103	TP. Hà Nội	60	66,5	59	Đạt
104	Nguyễn Minh	Đông	26/7/1995	104	TP. Hà Nội	50	63	57,5	Đạt
105	Giáp Văn	Đức	18/08/1993	105	TP. Hà Nội				Vắng
106	Vũ Ngọc	Đức	22/8/1980	106	TP. Hà Nội	34,69	61,75	60	Không đạt (Môn Kỹ năng TGGT, TVPL, ĐDNTT&THDVPLK được 46, 25 điểm. Thí sinh vi phạm điểm a khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra bị áp dụng hình thức kỷ luật Khiển trách trừ 25% điểm môn kiểm tra Kỹ năng TGGT, TVPL, ĐDNTT&THDVPLK)
107	Trương Văn	Đức	17/10/1990	107	TP. Hà Nội				Vắng
108	Phạm Trung	Đức	18/10/1969	108	TP. Hà Nội	45	55,5	67,5	Không đạt
109	Hoàng Anh	Đức	23/04/1995	109	TP. Hà Nội	56,3	63,75	32,5	Không đạt
110	Hà Vĩnh	Đức	11/03/1994	110	TP. Hà Nội	62,5	72,5	50	Đạt

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số báo danh	Đoàn luật sư	Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&TH DVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
111	Phạm Hữu	Giang	23/7/1993	111	Thái Bình	62,5	45	57,5	Không đạt
112	Nguyễn Thị	Giang	12/12/1996	112	TP. Hà Nội	72,5	62,25	50	Đạt
113	Lê Thị Hà	Giang	30/9/1994	113	TP. Hà Nội	51,25	74,75	80	Đạt
114	Mạc Trường	Giang	08/08/1995	114	TP. Hà Nội	56,75	53,25	51	Đạt
115	Lại Thị	Giang	21/08/1995	115	TP. Hà Nội	60	55,25	50	Đạt
116	Hà Việt	Giang	19/06/1994	116	TP. Hà Nội	47,5	63,5	50	Không đạt
117	Nguyễn Thị Hương	Giang	24/07/1993	117	TP. Hà Nội				Vắng
118	Nguyễn Thị	Giang	14/02/1993	118	TP. Hà Nội	63,75	67,5	52,5	Đạt
119	Nguyễn Thị Lam	Giang	03/02/1964	119	TP. Hà Nội				Vắng
120	Nghiêm Bá	Giảng	12/05/1992	120	TP. Hà Nội	41,25	58,75	55	Không đạt
121	Ngô Thị Việt	Hà	20/12/1965	121	Nam Định				Vắng
122	Ngô Sơn	Hà	04/4/1977	122	Quảng Ninh	32	23,75	50	Không đạt
123	Quách Vũ Ngọc	Hà	17/05/1994	123	TP. Hà Nội	51,25	62	70	Đạt
124	Vũ Thị Thu	Hà	08/08/1981	124	TP. Hà Nội	35,75	53,75	57,5	Không đạt
125	Ninh Thị	Hà	09/09/1994	125	TP. Hà Nội				Vắng
126	Quách Thu	Hà	19/09/1988	126	TP. Hà Nội	52,63	55,5	50	Đạt
127	Trần Thị Thu	Hà	23/8/1994	127	TP. Hà Nội	41,25	67,25	52,5	Không đạt
128	Vũ Thu	Hà	02/07/1995	128	TP. Hà Nội	65	74	62,5	Đạt
129	Nguyễn Hoàng	Hà	11/06/1993	129	TP. Hà Nội	57,5	53,75	65	Đạt
130	Bùi Thu	Hà	28/11/1993	130	TP. Hà Nội	51,5	53,5	50	Đạt
131	Nguyễn Văn	Hai	26/04/1989	131	TP. Hà Nội	54,75	57,25	50	Đạt

SU
ÔNG
SƯ
QUỐC
NAM

<i>TT</i>	<i>Họ và tên</i>		<i>Ngày sinh</i>	<i>Số báo danh</i>	<i>Đoàn luật sư</i>	<i>Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&TH DVPLK</i>	<i>Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN</i>	<i>Điểm kiểm tra thực hành</i>	<i>Kết quả</i>
132	Đỗ Thị Thanh	Hải	11/05/1984	132	TP.Hà Nội				Vắng
133	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	05/02/1993	133	Thanh Hóa	52,5	49	60	Không đạt
134	Hoàng Đình	Hạnh	19/5/1985	134	TP. Hà Nội	41,25	53,25	Hoãn	Không đạt
135	Trần Xuân	Hạnh	12/10/1984	135	TP. Hà Nội	50	53	50	Đạt
136	Lê Thị Hồng	Hạnh	05/10/1996	136	TP. Hà Nội	60	62,25	65	Đạt
137	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	15/11/1996	137	TP. Hà Nội	50	59,5	67,5	Đạt
138	Chu Đình	Hạnh	20/7/1992	138	TP. Hà Nội	58,75	73,75	55	Đạt
139	Vũ Thị	Hạnh	07/11/1996	139	TP.Hà Nội	45	67,5	75	Không đạt
140	Vũ Thị	Hằng	28/11/1993	140	Vĩnh Phúc	47,5	73	62,5	Không đạt
141	Trương Thị	Hằng	28/9/1976	141	TP. Hà Nội	27,5	24,25	62,5	Không đạt
142	Đào Thu	Hằng	23/11/1984	142	TP. Hà Nội	53,75	58,75	72,5	Đạt
143	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	01/03/1992	143	TP. Hà Nội	52,5	65	52,5	Đạt
144	Lê Thị	Hằng	17/04/1995	144	TP. Hà Nội	65	54	75	Đạt
145	Lê Thị	Hậu	10/08/1993	145	TP. Hà Nội	62,5	50,5	72,5	Đạt
146	Nguyễn Thị	Hiên	23/8/1994	146	TP. Hà Nội	41,5	54	52,5	Không đạt
147	Nguyễn Hồng	Hiên	26/03/1978	147	TP. Hà Nội	65	69,5	60	Đạt
148	Phạm Thúy	Hiên	08/12/1996	148	TP. Hà Nội	53,75	74	62,5	Đạt
149	Đặng Thế	Hiên	19/03/1991	149	TP. Hà Nội	67,5	51,5	50	Đạt
150	Phạm Duy	Hiên	10/9/1971	150	TP. Hà Nội	42,25	40,25	52,5	Không đạt
151	Nguyễn Trọng	Hiệp	16/02/1978	151	TP. Hà Nội	38,75	53,75	52,5	Không đạt
152	Nguyễn Chí	Hiếu	26/4/1996	152	TP. Hà Nội	52,5	64,25	62,5	Đạt

<i>TT</i>	<i>Họ và tên</i>		<i>Ngày sinh</i>	<i>Số báo danh</i>	<i>Đoàn luật sư</i>	<i>Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&TH DVPLK</i>	<i>Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN</i>	<i>Điểm kiểm tra thực hành</i>	<i>Kết quả</i>
153	Vũ Đức	Hiếu	20/9/1996	153	TP. Hà Nội	61	75,5	52,5	Đạt
154	Hồ Thị	Hiếu	13/06/1992	154	TP. Hà Nội	46,25	65,25	55	Không đạt
155	Phuong	Hiếu	11/4/1984	155	TP. Hà Nội	63,5	72,5	50	Đạt
156	Lê Minh	Hiếu	06/9/1982	156	TP. Hà Nội				Vắng
157	Nguyễn Trọng	Hiếu	01/01/1995	157	TP. Hà Nội	35	67,5	57,5	Không đạt
158	Lê Thanh	Hiếu	31/01/1997	158	TP. Hà Nội	50	46	62,5	Không đạt
159	Nguyễn Thị	Hiếu	03/07/1970	159	TP. Hà Nội	41,25	50,75	45	Không đạt
160	Lê Thị	Hoa	07/5/1994	160	Bắc Giang	55	58	45	Không đạt
161	Trần Thị Như	Hoa	24/8/1990	161	TP. Hà Nội	58,75	63	57,5	Đạt
162	Hoàng Thị Như	Hoa	14/6/1994	162	TP. Hà Nội	35	54,25	50	Không đạt
163	Đoàn Thị	Hoa	18/8/1992	163	TP. Hà Nội	58,75	64,5	66,5	Đạt
164	Trần Thị Ngọc	Hoa	20/11/1993	164	TP. Hà Nội				Vắng
165	Lê Thị	Hòa	01/10/1994	165	TP. Hà Nội	69	64,25	57	Đạt
166	Nguyễn Trọng	Hòa	13/09/1990	166	TP. Hà Nội	41,5	46,5	50	Không đạt
167	Phạm Thị	Hòa	09/10/1986	167	TP. Hà Nội	32,5	54,5	63,5	Không đạt
168	Trần Thị	Hòa	21/12/1983	168	TP. Hà Nội				Vắng
169	Nguyễn Đức	Hòa	05/01/1995	169	TP. Hà Nội	58,75	63,25	65,5	Đạt
170	Vũ Quốc	Hòa	13/06/1993	170	TP. Hà Nội				Vắng
171	Khúc Thị	Hòa	02/07/1989	171	TP. Hà Nội	52,5	71,25	63,5	Đạt
172	Trần Thúy	Hoài	10/8/1995	172	TP. Hà Nội	67,5	70,75	64,5	Đạt
173	Nguyễn Văn	Hoan	29/05/1975	173	TP. Hà Nội	38,5	42,5	58,5	Không đạt

<i>TT</i>	<i>Họ và tên</i>		<i>Ngày sinh</i>	<i>Số báo danh</i>	<i>Đoàn luật sư</i>	<i>Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&TH DVPLK</i>	<i>Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN</i>	<i>Điểm kiểm tra thực hành</i>	<i>Kết quả</i>
174	Trần Thị	Hoàn	20/5/1995	174	TP. Hà Nội	50	54,5	66	Đạt
175	Nguyễn Thị	Hoàn	19/02/1982	175	TP. Hà Nội	10	57	65	Không đạt
176	Trần Huy	Hoàng	18/01/1996	176	Quảng Ninh	73,75	67,25	65,5	Đạt
177	Đặng Huy	Hoàng	18/10/1996	177	TP. Hà Nội	77,5	52	66,5	Đạt
178	Phạm Thị	Hồng	20/12/1988	178	Thanh Hóa	44	76	68	Không đạt
179	Nguyễn Thị	Hồng	02/10/1992	179	TP. Hà Nội	56,25	68,5	81,5	Đạt
180	Đoàn Thị Ánh	Hồng	26/4/1996	180	TP. Hà Nội	51,25	58,5	63,5	Đạt
181	Hồ Nguyên	Hồng	07/01/1996	181	TP. Hà Nội				Vắng
182	Lê Thị	Hồng	03/12/1992	182	TP. Hà Nội	78	64,5	66	Đạt
183	Nguyễn Văn	Hợp	09/01/1995	183	Vĩnh Phúc	76,25	59	64,5	Đạt
184	Nguyễn Thị	Huế	15/9/1992	184	TP. Hà Nội	61,25	76,75	69,5	Đạt
185	Nguyễn Thị	Huế	11/09/1996	185	TP. Hà Nội	59,5	61,5	62,5	Đạt
186	Nguyễn Phú	Hùng	18/6/1976	186	TP. Hà Nội	35	54,75	50	Không đạt
187	Lý Thái	Hùng	03/02/1972	187	TP. Hà Nội	25	57,75	52,5	Không đạt
188	Nguyễn Mạnh	Hùng	02/8/1988	188	TP. Hà Nội	37,5	46,75	41	Không đạt
189	Phạm Anh	Hùng	15/02/1996	189	TP. Hà Nội	47,5	75,75	40	Không đạt
190	Nguyễn Văn	Huy	20/05/1989	190	TP. Hà Nội	50,75	73	55	Đạt
191	Hoàng Thanh	Huy	23/8/1984	191	TP. Hà Nội				Vắng
192	Nguyễn Thị Mai	Huyền	25/12/1995	192	TP. Hà Nội	52,5	56,75	42,5	Không đạt
193	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	29/3/1994	193	Vĩnh Phúc	50	71	40	Không đạt
194	Nguyễn Thu	Huyền	01/8/1995	194	TP. Hà Nội	42,5	51,5	55	Không đạt

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số báo danh	Đoàn luật sư	Điểm Kỹ năng TGT, TVPL, ĐDNTT&TH DVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
195	Đỗ Thu	Huyền	03/10/1995	195	TP. Hà Nội	53,25	65,75	55	Đạt
196	Lê Thị Thanh	Huyền	16/10/1976	196	TP. Hà Nội	50	59	60	Đạt
197	Vũ Đình	Hưng	05/10/1977	197	TP. Hà Nội	47,5	53,25	65	Không đạt
198	Trần Thị	Hương	20/8/1991	198	Hà Tĩnh	56,3	75	62,5	Đạt
199	Nguyễn Thị	Hương	30/3/1995	199	Bắc Ninh	33,8	67,25	45	Không đạt
200	Bùi Thị	Hương	25/01/1993	200	TP. Hà Nội	52,5	59,75	40	Không đạt
201	Đàm Thị Lan	Hương	03/8/1989	201	TP. Hà Nội	73,75	75	52,5	Đạt
202	Phạm Thị	Hương	05/10/1990	202	TP. Hà Nội	61,25	70	37,5	Không đạt
203	Vũ Thu	Hương	04/11/1995	203	TP. Hà Nội	63,8	55,75	40	Không đạt
204	Nguyễn Đức	Kiên	13/6/1976	204	TP. Hà Nội	33	36,75	62,5	Không đạt
205	Phạm Quốc	Kiên	12/12/1992	205	TP. Hà Nội	42,75	54	62,5	Không đạt
206	Lê Anh	Kiên	26/04/1995	206	TP. Hà Nội	54	57,5	62,5	Đạt
207	Đinh Văn	Kiên	28/12/1991	207	TP. Hà Nội	45	42	45	Không đạt
208	Dương Văn	Khải	17/01/1984	208	TP. Hà Nội	28,25	69,5	60	Không đạt
209	Đỗ Thị	Khang	13/02/1961	209	TP. Hà Nội				Vắng
210	Cao Thị	Khang	06/7/1992	210	TP. Hà Nội	50	60,75	70,5	Đạt
211	Lê Minh	Khang	05/08/1979	211	TP. Hà Nội	45	57,25	71	Không đạt
212	Phạm Ngọc	Khánh	27/8/1994	212	Quảng Ninh	39,17	66	65	Không đạt
213	Hồ Minh	Khánh	12/10/1981	213	TP. Hà Nội	52,5	55,25	50	Đạt
214	Đào Duy	Khánh	25/10/1993	214	TP. Hà Nội	50	74,5	52,5	Đạt
215	Đỗ Ngọc	Khánh	25/10/1976	215	TP. Hà Nội	35	67,5	50	Không đạt

<i>TT</i>	<i>Họ và tên</i>		<i>Ngày sinh</i>	<i>Số báo danh</i>	<i>Đoàn luật sư</i>	Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&TH DVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	<i>Điểm kiểm tra thực hành</i>	<i>Kết quả</i>
216	Phạm Xuân	Lai	24/3/1963	216	TP. Hà Nội	41,25	56,5	50	Không đạt
217	Nguyễn Thị	Lan	02/12/1969	217	TP. Hà Nội	36,25	47	50	Không đạt
218	Đỗ Phương	Lan	24/11/1992	218	TP. Hà Nội	40,25	61	55	Không đạt
219	Nguyễn Tùng	Lâm	04/10/1996	219	TP. Hà Nội	70,75	62,5	69	Đạt
220	Trần Thị	Lê	25/5/1992	220	Quảng Ninh	37,5	58,5	69	Không đạt (Môn Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&THDVPLK được 50 điểm. Thí sinh vi phạm điểm a khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra bị áp dụng hình thức kỷ luật Khiển trách trừ 25% điểm môn kiểm tra Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&THDVPLK)
221	Phạm Phương	Lê	04/12/1993	221	TP. Hà Nội	46,25	58,5	68,5	Không đạt
222	Dương Thị	Lê	21/09/1994	222	TP. Hà Nội	65	61,25	70	Đạt
223	Trần Thị Hải	Lê	20/11/1995	223	TP. Hà Nội	68,75	69,25	80	Đạt
224	Nguyễn Mạnh	Lê	01/05/1964	224	TP. Hà Nội	51,25	50,75	55	Đạt
225	Nguyễn Thị Hồng	Liên	10/01/1983	225	TP. Hà Nội	50,25	64,25	60	Đạt
226	Bùi Thị Kim	Liên	14/04/1984	226	TP. Hà Nội	52,75	44,75	50	Không đạt
227	Vũ Thủy	Linh	23/10/1996	227	TP. Hà Nội	66	52,75	60	Đạt
228	Mai Thị Thùy	Linh	29/8/1993	228	TP. Hà Nội	51,25	65,5	50	Đạt
229	Nguyễn Thị Tú	Linh	04/10/1994	229	TP. Hà Nội	52,5	61,75	60	Đạt

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số báo danh	Đoàn luật sư	Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&TH DVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
230	Dương Thùy	Linh	21/11/1986	230	TP. Hà Nội	42,5	64,75	60	Không đạt
231	Lê Thị Khánh	Linh	20/04/1995	231	TP. Hà Nội	55	65	52,5	Đạt
232	Trần Mạnh	Linh	30/10/1983	232	TP. Hà Nội				Vắng
233	Trần Thái	Linh	20/3/1983	233	TP. Hà Nội	60	54,25	45	Không đạt
234	Nguyễn Thị Phương	Linh	12/6/1996	234	TP. Hà Nội	57,5	73,5	60	Đạt
235	Nguyễn Thị Mai	Linh	31/3/1993	235	TP. Hà Nội	45	53,5	50	Không đạt
236	Nguyễn Thùy	Linh	01/12/1996	236	TP. Hà Nội	63,75	61	50	Đạt
237	Phạm Thùy	Linh	16/06/1994	237	TP. Hà Nội	44	64	55	Không đạt
238	Hoàng Thị	Linh	21/03/1991	238	TP. Hà Nội	36,25	76,25	55	Không đạt
239	Dương Văn	Linh	04/03/1993	239	TP. Hà Nội	63,75	73,75	50	Đạt
240	Nguyễn Văn	Linh	07/01/1995	240	TP. Hà Nội	62,75	59,75	52,5	Đạt
241	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	25/01/1996	241	TP. Hà Nội	68,75	62,25	52,5	Đạt
242	Bùi Quyền	Linh	31/10/1996	242	TP. Hà Nội	62,5	60,25	40	Không đạt
243	Nguyễn Thị	Loan	20/10/1990	243	Hà Nam	58,5	59	42,5	Không đạt
244	Trịnh Thị	Loan	14/11/1994	244	TP. Hà Nội	50	55,75	50	Đạt
245	Phạm Hoàng	Long	02/11/1977	245	TP. Hà Nội	23,75	48,75	45	Không đạt
246	Phạm Hoàng	Long	27/01/1971	246	TP. Hà Nội	41,25	68,5	57,5	Không đạt
247	Hoàng Phước	Long	25/04/1992	247	TP. Hà Nội	36,25	54,75	52,5	Không đạt
248	Nguyễn Mạnh	Lợi	22/2/1979	248	TP. Hà Nội	32,75	49	55	Không đạt
249	Lương Thanh	Lượng	14/11/1986	249	TP. Hà Nội	56,25	67,75	50	Đạt
250	Lê Thị Yên	Ly	07/12/1992	250	TP. Hà Nội	64,5	66,5	57,5	Đạt

<i>TT</i>	<i>Họ và tên</i>		<i>Ngày sinh</i>	<i>Số báo danh</i>	<i>Đoàn luật sư</i>	Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&TH DVPLK	<i>Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN</i>	<i>Điểm kiểm tra thực hành</i>	<i>Kết quả</i>
251	Nguyễn Thị	Ly	10/04/1995	251	TP. Hà Nội	50	72	52,5	Đạt
252	Hoàng Thị	Lý	04/7/1993	252	Quảng Ninh				Vắng
253	Lê Thị	Lý	20/10/1993	253	TP. Hà Nội	32,5	52,75	42,5	Không đạt
254	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	04/10/1989	254	TP. Hà Nội	66,25	68,25	72,5	Đạt
255	Nguyễn Thế	Mạnh	15/5/1996	255	Quảng Ninh	53,25	59,25	57,5	Đạt
256	Ninh Thị	Mây	15/08/1993	256	TP. Hà Nội	55,5	60,5	65	Đạt
257	Phạm Thị	Mến	26/7/1992	257	TP. Hà Nội	45,25	68	50	Không đạt
258	Vũ Trọng	Minh	20/10/1967	258	Thái Bình	37,5	65,5	67,5	Không đạt
259	Nghiêm Tiến	Minh	18/6/1975	259	Bắc Ninh	34,25	54	52,5	Không đạt
260	Phan Lạc	Minh	01/6/1994	260	TP. Hà Nội	61,25	52	52,5	Đạt
261	Phan Đức	Minh	13/02/1994	261	TP. Hà Nội	52,5	55,5	55	Đạt
262	Hoàng Thị	Minh	18/12/1996	262	TP. Hà Nội	43,75	57	67,5	Không đạt
263	Nguyễn Giang	My	02/09/1994	263	TP. Hà Nội	52,5	70,75	70	Đạt
264	Nguyễn Phú	Mỹ	19/5/1975	264	TP. Hải Phòng	50	41,5	60	Không đạt
265	Lê Thị	Mỹ	20/12/1996	265	TP. Hà Nội	53,75	68,5	65	Đạt
266	Nguyễn Trung	Nam	18/02/1980	266	TP. Hà Nội	53,75	73	57,5	Đạt
267	Đỗ Đức	Nam	24/12/1979	267	TP. Hà Nội	53,8	71	52,5	Đạt
268	Nguyễn Xuân	Nam	16/11/1989	268	TP. Hà Nội	36,25	70	50	Không đạt
269	Nguyễn Văn	Nam	05/03/1995	269	TP. Hà Nội	57,5	74,5	67,5	Đạt
270	Vũ Thị Thùy	Ninh	02/12/1994	270	TP. Hà Nội	45	72	70	Không đạt
271	Nguyễn Trọng	Ninh	16/06/1981	271	TP. Hà Nội	31,25	43	60	Không đạt

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số báo danh	Đoàn luật sư	Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&TH DVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
272	Đỗ Thị Hải	Ninh	29/12/1994	272	TP. Hà Nội	63,75	60	52,5	Đạt
273	Phan Thị Hằng	Nga	18/7/1991	273	TP. Hà Nội				Vắng
274	Nguyễn Thị	Nga	15/11/1994	274	TP. Hà Nội	38,5	80	52,5	Không đạt
275	Lý Thị Quỳnh	Nga	13/11/1995	275	TP. Hà Nội	47,5	60,25	52,5	Không đạt
276	Nguyễn Thị Hằng	Nga	08/08/1993	276	TP. Hà Nội	53	50,5	50	Đạt
277	Nguyễn Thị	Ngân	27/02/1994	277	TP. Hà Nội	53,75	76,5	50	Đạt
278	Nguyễn Thị	Ngát	04/05/1989	278	TP. Hà Nội	50	67,75	52,5	Đạt
279	Lê Thị Kiều	Ngân	15/12/1996	279	TP. Hà Nội	41,25	44,75	50	Không đạt
280	Nguyễn Thị	Ngân	08/11/1985	280	TP. Hà Nội	61,25	67,25	55	Đạt
281	Trần Thị Như	Ngân	05/04/1992	281	Khánh Hòa				Vắng
282	Bùi Hữu	Nghị	08/01/1983	282	TP. Hà Nội	31,25	38,75	42,5	Không đạt
283	Hà Duy	Nghĩa	27/10/1989	283	Quảng Ninh	45	50	42,5	Không đạt
284	Trần Trọng	Nghĩa	23/02/1994	284	TP. Hà Nội	59,25	78	55	Đạt
285	Đình Xuân	Ngoạn	22/02/1963	285	TP. Hà Nội				Vắng
286	Đàm Quang	Ngọc	03/7/1990	286	Quảng Ninh	55,5	50	50	Đạt
287	Đình Thị Bích	Ngọc	04/02/1996	287	Ninh Bình	51,75	62,5	52,5	Đạt
288	Phạm Bích	Ngọc	27/01/1994	288	Cao Bằng	68,25	68,25	55	Đạt
289	Đặng Bích	Ngọc	10/9/1994	289	TP. Hà Nội	37	53,5	52,5	Không đạt
290	Đỗ Hồng	Ngọc	03/6/1994	290	TP. Hà Nội	50	64	60	Đạt
291	Nguyễn Trí	Ngọc	01/02/1990	291	TP. Hà Nội				Vắng
292	Nguyễn Văn	Ngọc	05/10/1954	292	TP. Hà Nội				Vắng

<i>TT</i>	<i>Họ và tên</i>		<i>Ngày sinh</i>	<i>Số báo danh</i>	<i>Đoàn luật sư</i>	<i>Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&TH DVPLK</i>	<i>Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN</i>	<i>Điểm kiểm tra thực hành</i>	<i>Kết quả</i>
293	Mai Bích	Ngọc	02/9/1994	293	TP. Hà Nội	53,75	54	62,5	Đạt
294	Lâm Bích	Ngọc	30/09/1984	294	TP. Hà Nội	53,75	59	50	Đạt
295	Nguyễn Khắc	Nguyễn	27/8/1983	295	TP. Hà Nội	50,5	65,5	60	Đạt
296	Nguyễn Thị	Nguyễn	16/04/1996	296	TP. Hà Nội	58,25	59,75	70	Đạt
297	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	02/02/1984	297	TP. Hà Nội	58,75	70	57,5	Đạt
298	Nguyễn Thị Mỹ	Nhân	05/02/1976	298	TP. Hà Nội	56,75	67,25	62,5	Đạt
299	Chu Thiên	Nhất	06/9/1982	299	Thái Bình	43,75	47,5	45	Không đạt
300	Cao Thị Tuyết	Nhung	19/04/1994	300	TP. Hà Nội	73,5	61,5	65	Đạt
301	Nguyễn Thị Hương	Nhung	13/9/1985	301	TP. Hà Nội	50	47,5	65	Không đạt
302	Cao Thị	Nhung	12/10/1984	302	TP. Hà Nội	52,5	78	60	Đạt
303	Bùi Thị	Nhung	08/3/1992	303	TP. Hà Nội	52,5	58,75	60	Đạt
304	Hà Thị Diệu	Nhung	03/08/1996	304	TP. Hà Nội	56,25	69	62,5	Đạt
305	Phạm Thị Quỳnh	Như	20/01/1995	305	TP. Hà Nội	42,5	80,5	70	Không đạt
306	Trần Thị	Oanh	02/08/1992	306	TP. Hà Nội	55	71	70	Đạt
307	Nguyễn Tú	Oanh	15/07/1995	307	TP. Hà Nội	52,5	67,75	65	Đạt
308	Lò Văn	Panh	29/08/1992	308	TP. Hà Nội	50	62,25	70	Đạt
309	Ngô Văn	Phong	13/4/1981	309	TP. Hải Phòng	46,25	54,5	67,5	Không đạt
310	Đỗ Hữu	Phong	2/10/1981	310	TP. Hà Nội	32,5	47,25	62,5	Không đạt
311	Lục Tùng	Phong	25/10/1994	311	TP. Hà Nội	61,25	65	65	Đạt
312	Hồ Thanh	Phong	01/10/1995	312	TP. Hà Nội	55	77,5	65	Đạt
313	Hoàng Thị	Phương	28/8/1994	313	Quảng Ninh	69,5	77,75	65	Đạt

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số báo danh	Đoàn luật sư	Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&TH DVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
314	Nghiêm Tiến	Phương	08/05/1980	314	Bắc Ninh	31,25	51,5	57,5	Không đạt
315	Tạ Thị	Phương	19/6/1996	315	TP. Hà Nội	67,5	61,5	65	Đạt
316	Bùi Bích	Phương	12/08/1992	316	TP. Hà Nội	36,25	54,5	60	Không đạt
317	Nguyễn Thị Hoài	Phương	17/01/1978	317	TP. Hà Nội	50	63,75	65	Đạt
318	Phạm Minh	Phương	17/11/1990	318	TP. Hà Nội	40	57,75	60	Không đạt
319	Nguyễn Thị Thu	Phương	01/5/1980	319	TP. Hà Nội				Vắng
320	Nguyễn Hoàng	Phương	26/08/1984	320	TP. Hà Nội	38,25	43,5	50	Không đạt
321	Trần Thị Quế	Phương	26/07/1983	321	TP. Hà Nội				Vắng
322	Len Thị	Phương	27/03/1994	322	TP. Hà Nội	26,5	55,75	35	Không đạt
323	Nguyễn Thị Thảo	Phương	17/04/1995	323	TP. Hà Nội	53,25	56,75	50	Đạt
324	Hoàng Thị Minh	Phương	26/6/1994	324	TP. Hà Nội	65	60,5	70	Đạt
325	Kim Hải	Quang	22/5/1983	325	Bắc Ninh				Vắng
326	Nguyễn Đức	Quang	14/4/1995	326	TP. Hà Nội	40	51,25	50	Không đạt
327	Đỗ Xuân	Quang	24/03/1988	327	TP. Hà Nội				Vắng
328	Vũ Ngọc	Quang	24/09/1996	328	TP. Hà Nội	51,25	73,75	55	Đạt
329	Hoàng Lê	Quân	08/12/1996	329	TP. Hà Nội	59,5	61	85	Đạt
330	Lê Thanh	Quý	22/02/1992	330	TP. Hà Nội	41,25	62	60	Không đạt
331	Nguyễn Xuân	Quý	14/3/1972	331	TP. Hà Nội	45	40,5	70	Không đạt
332	Phạm Thị	Quyên	10/02/1996	332	TP. Hà Nội	57,5	64	70	Đạt
333	Nguyễn Thị	Quyên	26/06/1995	333	TP. Hà Nội	60	74,25	50	Đạt
334	Hà Văn	Quỳnh	04/9/1986	334	TP. Hà Nội	41,25	73,25	60	Không đạt



 T S

 ĐỒNG

 AT SƯ

 N QUỐC

<i>TT</i>	<i>Họ và tên</i>		<i>Ngày sinh</i>	<i>Số báo danh</i>	<i>Đoàn luật sư</i>	<i>Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&TH DVPLK</i>	<i>Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN</i>	<i>Điểm kiểm tra thực hành</i>	<i>Kết quả</i>
335	Lê Thị Như	Quỳnh	23/4/1995	335	TP. Hà Nội	53,75	50	70	Đạt
336	Trần Như	Quỳnh	18/8/1996	336	TP. Hà Nội				Vắng
337	Nguyễn Diệu	Quỳnh	10/02/1994	337	TP. Hà Nội	68,75	82	50	Đạt
338	Nguyễn Thu	Quỳnh	02/10/1989	338	TP. Hà Nội	41,25	63,5	60	Không đạt
339	Trần Văn	Sáng	18/6/1981	339	TP. Hà Nội	65	65	50	Đạt
340	Trương Văn	Sinh	18/02/1974	340	TP. Hải Phòng	38,75	64,25	60	Không đạt
341	Phạm Văn	Sơn	04/3/1994	341	Thanh Hóa	60	53,75	55	Đạt
342	Đỗ Hồng	Sơn	18/11/1984	342	TP. Hà Nội	56,25	50,5	60	Đạt
343	Lại Huy	Sơn	11/7/1979	343	TP. Hà Nội	71	75,5	60	Đạt
344	Đỗ Đình	Sơn	12/01/1993	344	TP. Hà Nội	43,5	69,25	70	Không đạt
345	Trần Văn	Sử	01/5/1996	345	TP. Hà Nội	47,5	58,25	42,5	Không đạt
346	Hà Nguyên	Sự	05/08/1996	346	TP. Hà Nội	45	56,25	45	Không đạt
347	Lê Thị	Tâm	25/01/1992	347	Thanh Hóa	52,5	62	50	Đạt
348	Hoàng Đức	Tâm	06/7/1996	348	TP. Hà Nội	47,5	60,75	80	Không đạt
349	Đỗ Thị Thanh	Tâm	24/7/1994	349	TP. Hà Nội	53,75	68,25	70	Đạt
350	Nguyễn Thị Minh	Tâm	28/5/1995	350	TP. Hà Nội	61,25	52,75	60	Đạt
351	Nguyễn Văn	Tâm	20/8/1978	351	TP. Hà Nội				Vắng
352	Nguyễn Hồng	Tân	26/04/1972	352	Phú Thọ				Vắng
353	Nguyễn Văn	Tấn	28/10/1967	353	TP. Hải Phòng	33	39,5	70	Không đạt
354	Vũ Cao	Tiến	16/12/1993	354	TP. Hà Nội	52,5	56	67,5	Đạt
355	Vũ Xuân	Tiến	25/05/1977	355	TP. Hà Nội	35	69	70	Không đạt

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số báo danh	Đoàn luật sư	Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&TH DVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
356	Hoàng Đình	Tiếp	28/12/1996	356	TP. Hà Nội	53	46,75	80	Không đạt
357	Nguyễn Xuân	Tĩnh	18/3/1987	357	TP. Hải Phòng	54,25	62,75	60	Đạt
358	Huỳnh Duy	Toàn	28/02/1992	358	TP. Hà Nội	53	55,75	60	Đạt
359	Kiều Duy	Toản	21/05/1975	359	Thừa Thiên Huế	36,5	53,75	40	Không đạt
360	Nguyễn Thanh	Tú	22/12/1968	360	Hòa Bình	16	41,5	50	Không đạt
361	Phạm Đình	Tú	27/06/1991	361	TP. Hà Nội	51,25	61,75	50	Đạt
362	Đoàn Minh	Tú	26/5/1994	362	TP. Hà Nội	50	37,75	50	Không đạt
363	Nguyễn Văn	Tuân	19/04/1995	363	TP. Hà Nội	61,5	69	70	Đạt
364	Phạm Minh	Tuấn	09/8/1985	364	TP. Hải Phòng	62,5	73,5	60	Đạt
365	Phan Anh	Tuấn	03/01/1974	365	TP. Hà Nội	43,75	52	45	Không đạt
366	Dương Mạnh	Tuấn	29/7/1971	366	TP. Hà Nội	32,5	34,25	45	Không đạt
367	Vũ Hữu	Tuấn	20/01/1982	367	TP. Hà Nội	41,25	61,25	50	Không đạt
368	Đào Văn	Tuấn	22/02/1981	368	TP. Hà Nội	33,75	60,5	55	Không đạt
369	Nguyễn Thanh	Tuấn	20/10/1984	369	TP. Hà Nội	63,75	47,75	45	Không đạt
370	Hoàng Văn	Tùng	04/3/1986	370	Thanh Hóa	31,25	60	55	Không đạt
371	Nguyễn Thanh	Tùng	31/03/1993	371	TP. Hà Nội	50	66,25	50	Đạt
372	Trần Thanh	Tùng	19/5/1994	372	TP. Hà Nội	41,25	61	55	Không đạt
373	Nguyễn Đức	Tùng	22/07/1989	373	TP. Hà Nội	58,75	53,75	60	Đạt
374	Nghiêm Xuân	Tuyên	28/9/1989	374	TP. Hà Nội	56,25	52,25	65	Đạt
375	Đặng Trường	Tuyên	08/04/1985	375	Khánh Hòa	56,25	60	60	Đạt
376	Trần Ngọc	Thạch	11/3/1994	376	TP. Hà Nội	50	60,5	65	Đạt

5
VIẾT
NĂM

<i>TT</i>	<i>Họ và tên</i>		<i>Ngày sinh</i>	<i>Số báo danh</i>	<i>Đoàn luật sư</i>	<i>Điểm Kỹ năng TGT, TVPL, ĐDNTT&TH DVPLK</i>	<i>Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN</i>	<i>Điểm kiểm tra thực hành</i>	<i>Kết quả</i>
377	Nguyễn Thành	Thái	17/10/1996	377	TP. Hà Nội	55	66	50	Đạt
378	Nguyễn Quang	Thanh	24/03/1983	378	TP. Hà Nội	52,5	68,5	60	Đạt
379	Trần Thị Phương	Thanh	29/07/1985	379	TP. Hà Nội	69,75	71,5	55	Đạt
380	Trần Nguyễn	Thanh	16/03/1993	380	TP. Hà Nội	43,75	67,5	60	Không đạt
381	Hoàng Xuân	Thành	10/3/1957	381	Quảng Ninh	43,8	47,5	65	Không đạt
382	Đình Quý	Thành	22/06/1993	382	TP. Hà Nội	53,25	68,25	60	Đạt
383	Nguyễn Tiến	Thành	15/01/1995	383	TP. Hà Nội	60,25	77	65	Đạt
384	Nguyễn Văn	Thành	28/6/1991	384	TP. Hà Nội				Vắng
385	Lương Văn	Thành	08/8/1983	385	TP. Hà Nội	41,25	75,75	55	Không đạt
386	Nguyễn Tiến	Thành	19/5/1991	386	TP. Hà Nội	41,25	71,5	60	Không đạt
387	Nguyễn Tiến	Thành	19/07/1991	387	TP. Hà Nội	40	85,5	67,5	Không đạt
388	Nguyễn Cảnh	Thành	10/03/1992	388	TP. Hà Nội	63,75	69	55	Đạt
389	Lê Công	Thành	04/10/1985	389	TP. Hà Nội				Vắng
390	Mai Phương	Thảo	06/8/1992	390	Quảng Ninh	69,5	55,5	50	Đạt
391	Quách Thị Lương	Thảo	25/12/1995	391	Thanh Hóa	57,5	67,25	50	Đạt
392	Vũ Thị Phương	Thảo	28/8/1989	392	TP. Hải Phòng				Vắng
393	Đỗ Thị Thu	Thảo	28/09/1993	393	TP. Hà Nội	42,5	77	72,5	Không đạt
394	Bùi Phương	Thảo	02/11/1995	394	TP. Hà Nội	53,75	45,75	77,5	Không đạt
395	Nguyễn Thu	Thảo	22/07/1992	395	TP. Hà Nội				Vắng
396	Phạm Phương	Thảo	19/02/1995	396	TP. Hà Nội	53,75	65,25	72,5	Đạt
397	Hà Thị	Thảo	18/3/1995	397	TP. Hà Nội	32,5	70,75	55	Không đạt

<i>TT</i>	<i>Họ và tên</i>		<i>Ngày sinh</i>	<i>Số báo danh</i>	<i>Đoàn luật sư</i>	<i>Điểm Ký năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&TH DVPLK</i>	<i>Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN</i>	<i>Điểm kiểm tra thực hành</i>	<i>Kết quả</i>
398	Ngô Việt	Thắng	09/9/1995	398	Tuyên Quang	43,75	64,5	57,5	Không đạt
399	Phạm Đình	Thắng	30/10/1958	399	Nghệ An	22,5	51	50	Không đạt
400	Nguyễn Văn	Thắng	24/9/1981	400	TP. Hà Nội	42,25	66	62,5	Không đạt
401	Nguyễn Chiến	Thắng	30/01/1959	401	TP. Hà Nội	33,75	34	50	Không đạt
402	Đặng Quốc	Thắng	29/02/1976	402	TP. Hà Nội	43,8	55,75	50	Không đạt
403	Vũ Toàn	Thắng	22/06/1992	403	TP. Hà Nội	51,25	68,5	57,5	Đạt
404	Đoàn Thị	Thắng	14/09/1965	404	TP. Hà Nội				Vắng
405	Đinh Thị	Thêu	10/12/1993	405	TP. Hà Nội	47,5	61,5	50	Không đạt
406	Nguyễn Giang	Thiem	14/03/1983	406	TP. Hà Nội	52,5	69	62,5	Đạt
407	Trần Văn	Thien	02/08/1983	407	TP. Hà Nội	62,5	71,5	50	Đạt
408	Đỗ Gia	Thiep	25/8/1985	408	Vĩnh Phúc	61,3	54,75	50	Đạt
409	Mai Tiến	Thinh	01/8/1987	409	Hưng Yên	50	43,5	60	Không đạt
410	Vũ Thị	Thinh	16/03/1982	410	TP. Hà Nội	42,5	60	40	Không đạt
411	Phạm Vĩnh	Thinh	09/03/1995	411	TP. Hà Nội	50,25	68	50	Đạt
412	Phạm Văn	Thoa	21/06/1989	412	TP. Hà Nội	52,5	64	57,5	Đạt
413	Ngô Huy	Thong	04/02/1976	413	TP. Hà Nội	31,25	43,5	50	Không đạt
414	Phạm Thị	Thơ	01/06/1993	414	TP. Hà Nội				Vắng
415	Nguyễn Thị Hoài	Thu	05/09/1993	415	TP. Hà Nội	40	65,5	52,5	Không đạt
416	Nguyễn Thị	Thu	24/07/1993	416	TP. Hà Nội	41,5	70	60	Không đạt
417	Lê Thị Hồng	Thuận	11/02/1991	417	TP. Hà Nội	61,25	70,5	60	Đạt
418	Đỗ Văn	Thuận	09/10/1987	418	TP. Hà Nội				Vắng

<i>TT</i>	<i>Họ và tên</i>		<i>Ngày sinh</i>	<i>Số báo danh</i>	<i>Đoàn luật sư</i>	<i>Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&TH DVPLK</i>	<i>Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN</i>	<i>Điểm kiểm tra thực hành</i>	<i>Kết quả</i>
419	Hoàng Minh	Thuyền	10/09/1988	419	TP. Hà Nội	50	54,25	50	Đạt
420	Bùi Thị	Thủy	23/4/1995	420	TP. Hà Nội	59,5	68,75	50	Đạt
421	Hà Thị	Thuyền	04/06/1990	421	Hà Nam	38,75	65	52,5	Không đạt
422	Nguyễn Văn	Thuyền	15/9/1995	422	TP. Hà Nội	62,25	78,5	60	Đạt
423	Nguyễn Thị	Thủy	25/11/1995	423	TP. Hà Nội	53,75	58,75	60	Đạt
424	Lê Thị	Thủy	24/11/1991	424	TP. Hà Nội				Vắng
425	Hồ Thị Thái	Thủy	19/07/1994	425	TP. Hà Nội	53,75	68,25	50	Đạt
426	Hà Văn	Thủy	24/5/1989	426	Nghệ An	36,25	50	50	Không đạt
427	Trần Thanh	Thủy	19/6/1996	427	Vĩnh Phúc				Vắng
428	Văn Thị	Thư	18/12/1992	428	TP. Hà Nội	28,75	61,25	50	Không đạt
429	Phạm Phú	Thứ	25/09/1984	429	TP. Hà Nội	13,75	39	40	Không đạt
430	Vũ Đình	Thức	02/09/1978	430	TP. Hà Nội	17,5	46,5	55	Không đạt
431	Nguyễn Hữu	Thực	12/10/1961	431	TP. Hà Nội	28,75	51	55	Không đạt
432	Hoàng Thị Kim	Thương	13/01/1991	432	TP. Hà Nội	51,25	75,75	67	Đạt
433	Trần Nguyễn Bảo	Trang	31/01/1993	433	Lạng Sơn	50	57,75	50	Đạt
434	Phạm Thị Thu	Trang	10/01/1991	434	TP. Hải Phòng	51,25	59,25	55	Đạt
435	Ngô Thị Thu	Trang	24/6/1995	435	Bắc Giang	51,25	65	60	Đạt
436	Phạm Thu	Trang	14/7/1993	436	TP. Hà Nội	57,5	55,5	55	Đạt
437	Vũ Thị Thuý	Trang	19/07/1994	437	TP. Hà Nội	63,75	54	60	Đạt
438	Nông Thị	Trang	11/12/1991	438	TP. Hà Nội	54,75	58,25	55	Đạt
439	Vũ Thị	Trang	18/6/1995	439	TP. Hà Nội	52,5	60,75	60	Đạt

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số báo danh	Đoàn luật sư	Điểm Kỹ năng TGTT, TVPL, ĐDNTT&TH DVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
440	Nguyễn Thu	Trang	18/10/1992	440	TP. Hà Nội				Vắng
441	Trần Thị	Trang	29/3/1991	441	TP. Hà Nội	66,3	66,5	55	Đạt
442	Phạm Thu	Trang	28/7/1992	442	TP. Hà Nội	61,3	52	35	Không đạt
443	Phạm Thị Quỳnh	Trang	05/05/1992	443	TP. Hà Nội	32,5	63,5	45	Không đạt
444	Trần Quỳnh	Trang	24/10/1994	444	TP. Hà Nội	70,25	63,5	60	Đạt
445	Nguyễn Minh	Trang	02/11/1996	445	TP. Hà Nội	63,75	55	62	Đạt
446	Nguyễn Thị	Trang	12/05/1990	446	TP. Hà Nội	52,5	63,25	60	Đạt
447	Đỗ Thu	Trang	05/02/1985	447	TP. Hà Nội	29,5	60	65	Không đạt
448	Đào Thu	Trang	09/12/1983	448	TP. Hà Nội				Vắng
449	Nguyễn Hữu	Triết	13/05/1995	449	TP. Hà Nội	50	62,75	45	Không đạt
450	Nguyễn Tiến	Trình	13/8/1983	450	TP. Hà Nội	46,25	70,5	65	Không đạt
451	Đậu Quốc	Trọng	25/10/1956	451	Nghệ An	28,5	20,25	Vắng	Không đạt (Môn Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN được 40,5 điểm. Thí sinh vi phạm điểm b khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra bị áp dụng hình thức kỷ luật Cảnh cáo trừ 50% điểm môn kiểm tra Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN)
452	Nguyễn Hữu	Trọng	15/6/1995	452	TP. Hà Nội	65,5	68,5	50	Đạt
453	Trương Thành	Trung	23/10/1982	453	Hưng Yên	31,75	48,5	55	Không đạt

LUẬT
HỘI
LUẬT
TOÀN

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số báo danh	Đoàn luật sư	Điểm Kỹ năng TGGT, TVPL, ĐDNTT&TH DVPLK	Điểm Pháp luật về luật sư, hành nghề LS, ĐĐNN	Điểm kiểm tra thực hành	Kết quả
454	Nguyễn Thành	Trung	23/11/1981	454	TP. Hà Nội	51	57	50	Đạt
455	Nguyễn Đức	Trung	06/11/1983	455	TP. Hà Nội	60	66,75	52,5	Đạt
456	Lê Ngọc	Trung	16/10/1989	456	TP. Hà Nội	38,75	62	57,5	Không đạt
457	Nghiêm Quang	Trường	15/10/1993	457	TP. Hà Nội	53,75	62,25	50	Đạt
458	Đỗ Văn	Uân	10/01/1984	458	TP. Hà Nội	54,5	45	60	Không đạt
459	Mai Hà	Uyên	19/04/1988	459	TP. Hà Nội	56,25	77,25	60	Đạt
460	Nguyễn Thu	Vân	31/10/1994	460	Tuyên Quang	61,5	67,5	62,5	Đạt
461	Nguyễn Thị Hồng	Vân	04/12/1995	461	TP. Hà Nội	67,5	62,75	62,5	Đạt
462	Tạ Bích	Vân	20/05/1977	462	TP. Hà Nội	28,75	47,5	50	Không đạt
463	Đỗ Quốc	Việt	01/8/1995	463	TP. Hà Nội	50	64,75	57,5	Đạt
464	Phạm Minh	Việt	05/08/1986	464	TP. Hà Nội	66,25	59	50	Đạt
465	Nguyễn Hữu	Việt	13/07/1994	465	TP. Hà Nội	43,75	46,25	57,5	Không đạt
466	Trần Anh	Việt	16/3/1978	466	TP. Hà Nội	51,25	57,5	45	Không đạt
467	Trần Duy	Vũ	16/01/1994	467	Nghệ An	56,3	51,5	50	Đạt
468	Hoàng Tuấn	Vũ	28/7/1992	468	TP. Hà Nội	57,5	50,75	52,5	Đạt
469	Dương Thế	Vũ	01/05/1995	469	TP. Hà Nội	45	52	52,5	Không đạt
470	Lê	Vương	09/6/1991	470	TP. Hà Nội	50	54,25	52,5	Đạt
471	Triệu Thị	Yến	15/10/1993	471	TP. Hà Nội	67,5	80	57,5	Đạt
472	Đàm Thị	Yến	14/06/1990	472	TP. Hà Nội	55	50	50	Đạt
473	Nguyễn Thị Hải	Yến	26/11/1976	473	TP. Hà Nội				Vắng
474	Hoàng Kim	Ngọc	16/7/1994	474	Vĩnh Phúc	51,25	46	50	Không đạt